UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

Số: 02 / SXD-KT&VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 21 tháng 02 năm 2018.

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2018

- Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;

- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Theo Điều 19 Thông tư 06/2016/TT-BXD, Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng chủ trì công bố làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Chủ đầu tư có quyền quyết định việc áp dụng, sử dụng giá vật liệu xây dựng công trình khi xác định dự toán xây dựng theo quy định tại Khoản d Mục 1 Điều 31 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá tháng 02 (trước thuế)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
A	**NHÓM VẬT LIỆU YÊU CẦU HỢP QUY**				
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Giá bán tại nhà máy**				
1	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	tấn	QCVN 16:2014/ BXD	1.366.200	0.00
2	XM Tây Đô đa dụng PCB 40	tấn		1.448.700	0.00
3	XM Tây Đô PCB 40	tấn		1.543.500	0.00
4	XM Tây Đô xá công nghiệp	tấn		1.389.300	0.00
1.2	**Cty Cổ phần khoáng sản và xi măng Cần Thơ (Quốc lộ 80, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ) Giá bán tại thành phố Cần Thơ**				
5	Xi măng Cần Thơ PCB40	bao	QCVN 16:2014/ BXD	65.000	6.56
6	Xi măng Áng Sơn PCB40	bao		67.000	4.69
1.3	**Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Giá bán tại các khu vực trung tâm TP Cần Thơ**				
7	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN16:2014/BXD	75.000	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1.4	**Công ty TNHH Xây dựng thương mại thép Tam Giang Đc: 129 đường Công Binh, phường Trà An, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ. Đt: 02923.744379 Fax: 02923.883168. Giao hàng đến kho bên mua.**				
8	Vicem Hà Tiên HT1 P40 đa dụng	Tấn	QCVN16:2014/BXD	1.460.000	0.00
9	Vicem Hà Tiên HT1 PCB40	Tấn		1.620.000	0.00
10	Xi măng Holcim PCB 40	Tấn	nt	1.650.000	0.00
11	Xi măng Holcim xây tô	Tấn	nt	1.420.000	0.00
12	Xi măng Tây Đô P40 dân dụng	Tấn	nt	1.460.000	0.00
13	XM Tây Đô đa dụng P40 đa dụng	Tấn	nt	1.590.000	0.00
14	XM Tây Đô P40	Tấn	nt	1.650.000	0.00
15	Xi măng Nghi Sơn P40 dân dụng	Tấn	nt	1.664.000	0.00
16	Xi măng Nghi Sơn P40	Tấn	nt	1.694.000	0.00
17	Xi măng Lavilla	Tấn	nt	1.610.000	0.00
18	Xi măng P40 CT Hậu Giang	Tấn	nt	1.470.000	0.00
1.5	**Cty CP xi măng Cổ phần trang trí QL 80 Xã Kiên Bình- Kiên Lương- Kiên Giang. Điện Thoại 02973853035 - 02973853753; Fax 02973857857 giao tại cần thơ**				
19	Vicem Hà Tiên xá PCB40	Tấn		1.550.000	0.00
1.6	**Công ty cổ phần Vật tư Hậu giang, địa chỉ 184 Trần Hưng Đạo, P. An Nghiệp, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT 07103831486- FAX 07103730982 Giao tại thành phố Cần Thơ**				
20	Xi Măng xá PCB40 Nghi Sơn	Tấn		1.573.000	0.00
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Cty TNHH MTV xây lắp An Giang (316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609). Giá bán tại nơi sản xuất**				
21	Gạch men ACERA 40x40cm loại A	thùng	QCVN16:2014/BXD	89.000	0.00
22	Gạch men ACERA 40x40cm men matt loại A	thùng		91.800	0.00
23	Gạch men ACERA 25x40cm men bóng loại A	thùng	nt	87.200	0.00
24	Gạch men ACERA 25x40cm màu đặc biệt loại A	thùng	nt	89.000	0.00
25	Gạch men ACERA 25x40cm in kỹ thuật số - mài cạnh loại A	thùng	nt	91.800	0.00
26	Gạch men ACERA 30x45cm in kỹ thuật số - mài cạnh loại A	thùng	nt	95.400	0.00
27	Gạch men ACERA 30x45cm in kỹ thuật số - mài cạnh dặc biệt loại A	thùng	nt	97.200	0.00
2.2	**Cty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera CN Cần Thơ (51/1A đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - ĐT: 0710.3831 091) Giá bán đến công trình trong khu vực TP Cần Thơ**				
	Gạch men các loại (Loại I)		QCVN16:2014/BXD		
28	Gạch men lát nền KT 25x25(cm)	m^2		115.000	0.00
29	Gạch men lát nền KT 40x40(cm)	m^2	nt	118.000	0.00
30	Gạch men ốp tường KT 25x40 (cm)	m^2	nt	115.000	0.00
31	Gạch men ốp tường - màu nhạt KT 30x60(cm)	m^2	nt	160.000	0.00
32	Gạch men ốp tường - màu đậm KT 30x60(cm)	m^2	nt	215.000	0.00
33	Gạch trang trí vân gỗ GC 148x148(mm)	viên	nt	6.068	0.00
	Gạch Thạch anh (Loại I)				
34	Gạch thạch anh giả cổ KT 30x30cm (màu nhạt)	m^2	nt	153.000	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
35	Gạch thạch anh hạt mè KT 40x40cm	m^2	nt	138.000	0.00
36	Gạch thạch anh phủ men mờ KT 60x30cm	m^2	nt	225.000	0.00
37	Gạch thạch anh cao cấp KT 60x30cm	m^2	nt	245.000	0.00
38	Gạch thạch anh phủ men mờ KT 60x60cm	m^2	nt	225.000	0.00
39	Gạch thạch anh giả cổ KT 60x60cm	m^2	nt	240.000	0.00
40	Gạch thạch anh cao cấp KT 60x60cm	m^2	nt	245.000	0.00
41	Gạch thạch anh cao cấp vân gỗ GC600x148	m^2	nt	283.000	0.00
42	Gạch thạch anh bóng kiếng (nhạt) KT 60x60 cm	m^2	nt	175.000	0.00
43	Gạch thạch anh bóng kiếng (màu đậm) KT 60x60 cm	m^2	nt	235.000	0.00
44	Gạch thạch anh bóng kiếng (màu đen đậm) KT 60x60 cm	m^2	nt	305.000	0.00
45	Gạch thạch anh bóng kiếng (nhạt) KT 80x80 cm	m^2	nt	265.000	0.00
46	Gạch thạch anh bóng kiếng (đậm) KT 80x80 cm	m^2	nt	285.000	0.00
47	Gạch thạch anh bóng kiếng KT 100x100 cm	m^2	nt	405.000	0.00
2.3	**Công ty Cổ phần công nghiệp Ý Mỹ Đc: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai Đt: 0251.2814044 Fax: 0251.2814045. Giá bán tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ - 31/16 ĐT743, KP Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương**				
48	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt nhóm BIII	m^2	QCVN16:2014/BXD	103.750	0.00
49	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt nhóm BIII	m^2		118.750	0.00
50	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn nhóm BIII	m^2	nt	87.500	0.00
51	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn nhóm BIII	m^2	nt	91.250	0.00
50	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm nhóm BIII	m^2	nt	102.500	0.00
51	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt nhóm BIII	m^2	nt	93.750	0.00
52	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt nhóm BIII	m^2	nt	92.500	0.00
53	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm nhóm BIII	m^2	nt	106.250	0.00
54	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/sàn nước Nhóm BIIb	m^2	nt	91.250	0.00
55	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb	m^2	nt	122.500	0.00
56	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt nhóm BIIb	m^2	nt	85.000	0.00
57	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt nhóm BIIb	m^2	nt	87.500	0.00
58	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb	m^2	nt	102.500	0.00
59	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng nhóm BIa	m^2	nt	181.250	0.00
60	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn nhóm BIa	m^2	nt	218.750	0.00
61	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ, nhóm BIa	m^2	nt	218.750	0.00
62	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, nhóm BIa	m^2	nt	250.000	0.00
63	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kín toàn phần, nhóm BIa	m^2	nt	287.500	0.00
64	Ngói men 30x40	viên	nt	17.500	0.00
III	**NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG**				

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
3.1	**Công ty CP Cát đá Việt sàng rửa sạch (71 Trần Phú, P.Cái Khế, Q.Ninh Kiều, TPCT. ĐT: 07103.885885 - Fax: 07103.769188). Đơn Giá bán buôn vận chuyển đến nơi với xe >3m^3 .**				
65	Cát sạch sàng rửa dùng cho bê tông 1.8 - <2.0	m^3	nt	528.000	0.00
66	Cát sạch sàng rửa 1.3-1.6 (Thành phần M 0.25mm>50%)	m^3	nt	485.000	0.00
67	Cát sạch Module <1.1 (Thành phần M 0.25mm>50%)	m^3	nt	325.000	0.00
68	Cát nhân tạo	m^3		535.000	0.00
IV	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY**				
4.1	**Công ty TNHH Bê tông nhẹ HIDICO (Lô CI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp Đt: 067 3761227 Fax 067 3761227). Giá bán tại khu vực trung tâm TP Cần Thơ**				
69	Block Bê tông bọt HIDICO-CLC - Cấp cường độ nén B2.5 KT(8x20x60; 10x20x60;15x20x60;20x20x60 cm)	m^3	QCVN16:2014/BXD	1.581.800	0.00
70	Vữa xây HIDICO-BTN (Tường 10 - 20)	bao 50kg	nt	177.200	0.00
71	Bay răng cưa cải tiến tường 8,10	Cái		63.600	0.00
72	Bay răng cưa cải tiến tường 15,20	Cái		81.800	0.00
73	Bát neo tường (tôn dày 8 dem) - Tường 8, 10	Cái		3.600	0.00
74	Bát neo tường (tôn dày 8 dem) - Tường 15, 20	Cái		5.400	0.00
4.2	**Nhà phân phối - Công ty TNHH Kim Lợi Phát - đại lý cấp 1 VIGLACERA Miền tây (133/2 Trần Hưng Đạo, P. An Phú, Q.Ninh Kiều,TP.CT). Giá bán tại TP Cần Thơ**				
75	Gạch bê tông khí chưng áp (60x20x10)cm,B3-3.5	m^3	QCVN16:2014/BXD	1.670.000	0.00
76	Gạch bê tông khí chưng áp (60x20x10)cm, B4-5.0	m^3		1.770.000	0.00
77	Gạch bê tông khí chưng áp (60x20x15)cm, B3-3.5	m^3		1.670.000	0.00
78	Gạch bê tông khí chưng áp (60x20x15)cm, B4-5.0	m^3	nt	1.770.000	0.00
79	Gạch bê tông khí chưng áp (60x20x20)cm, B3-3.5	m^3	nt	1.670.000	0.00
80	Gạch bê tông khí chưng áp (60x20x20)cm, B4-5.0	m^3	nt	1.770.000	0.00
4.3	**Công ty CP sản xuất gạch Nam Việt Đc: 14 Lam Sơn phường 6 quận Bình Thạnh TPHCM. Giá bán tại TP Cần Thơ**				
81	Gạch thẻ xi măng cốt liệu NAVIS (40x80x180)mm, M7.5	viên	QCVN16:2014/BXD	1.350	0.00
82	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS (80x80x180)mm, M5.0	viên		1.550	0.00
83	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS (80x80x180)mm, M7.5	viên		1.750	0.00
84	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS (100x200x400)mm, M5.0	viên	nt	7.500	0.00
85	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS (100x200x400)mm, M7.5	viên	nt	8.500	0.00
86	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS (200x200x400)mm, M5.0	viên	nt	13.000	0.00
87	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS (200x200x400)mm, M7.5	viên	nt	14.500	0.00
88	Gạch Trồng cỏ hiệu NAVIS (80x254x384)mm	viên	nt	13.000	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
4.4	**Công ty CP Xây dựng thương mại DV Kiến Thiết ĐC: Ấp Tân Phú, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang Đt: 02933.848855). Giá bán tại nơi sản xuất**				
89	Gạch thẻ đặc 4x8x18cm	viên	QCVN16:2014/BXD	773	0.00
90	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18cm	viên		1.045	0.00
91	Gạch block 9x19x39 cm	viên		3.909	0.00
92	Gạch block 19x19x39 cm	viên		7.273	0.00
4.5	**Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang ĐC: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang Đt: 02963.841609). Giá bán tại nơi sản xuất**				
93	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	QCVN16:2014/BXD	1.000	0.00
94	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.100	0.00
95	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên		950	0.00
96	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên		1.150	0.00
97	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1.100	0.00
98	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1.150	0.00
99	Gạch không nung 3 lỗ 100x90x390mm	viên		4.600	0.00
100	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		8.600	0.00
V	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC**				
V.1	**SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG**				
	SƠN NỘI THẤT				
5.1	**Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Nhà phân phối sơn MyKolor Grand Công ty TNHH TM XD Cơ khí Hoàng Ngân (Số 39 đường 3/2, P.Hưng Lợi, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ Đt: 02923.817818)**				
101	Sơn nội thất cao cấp Ceiling Coat	18 lít	QCVN16:2014/BXD	1.287.000	0.00
102	Sơn nội thất cao cấp Quartz Feel (Tây Ban Nha)	1 lít		106.200	0.00
103	Sơn nội thất cao cấp Quartz Feel (Tây Ban Nha)	4,5 lít		468.000	0.00
104	Sơn nội thất cao cấp Opal Feel (Hà Lan)	4,5 lít		579.600	0.00
105	Sơn nội thất cao cấp Opal Feel (Hà Lan)	18 lít	nt	2.050.200	0.00
106	Sơn nội thất cao cấp Pearl Feel (Ý)	4,5 lít	nt	725.400	0.00
107	Sơn nội thất cao cấp Pearl Feel (Ý)	18 lít	nt	3.022.200	0.00
5.2	**Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.**				
108	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	3,8 lít	QCVN16:2014/BXD	161.818	0.00
109		18 lít		610.909	0.00
110	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	5 lít		273.636	0.00
111		18 lít		788.182	0.00
112	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	5 lít	nt	366.364	0.00
113		18 lít	nt	1.127.273	0.00
114	KENNY LIGHT (Cao cấp, lao chùi-màu thường)	1 lít	QCVN16:2014/BXD	103.636	0.00
115		18 lít		1.163.636	0.00
116	KENNY DELUXE 5 trong 1 (Bóng mờ, chùi rửa)-màu thường	1 lít		150.909	0.00
117		18 lít		2.222.727	0.00
118	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	5 lít	nt	186.364	0.00
119		18 lít	nt	3.050.000	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
5.3	**Công ty TNHH HASU Paint Miền nam - Chi nhánh Cần Thơ (Đc: Số 20, KDC Phú An, Khu đô thị mới nam Cần Thơ, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02923.668686)**				
120	HASU nano - HAS14.5	5 lít		1.590.000	0.00
121	HASU Platinum Satin - HAS15.18	18 lít	QCVN16:2014/BXD	3.403.000	0.00
122	HASU Gold Silk - HAS16.18	18 lít		2.670.000	0.00
123	HASU K-plus Interior - HAS17.18	18 lít	nt	1.693.000	0.00
124	HASU Luxury HHNT - HAS18.18	18 lít	nt	1.134.000	0.00
125	HASU Super White - HAS19.18	18 lít	nt	1.488.000	0.00
126	HASU IN - HAS 20.18	18 lít		747.700	0.00
127	HASU Economic - HAS 21.18	18 lít		632.900	0.00
	SƠN NGOẠI THẤT				
5.1	**Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.** **Nhà phân phối sơn MyKolor Grand Công ty TNHH TM XD Cơ khí Hoàng Ngân (Số 39 đường 3/2, P.Hưng Lợi, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ Đt: 02923.817818)**				
128	Sơn ngoại thất cao cấp Jade Feel (Mỹ)	1 lít	QCVN16:2014/BXD	219.600	0.00
129		4,5 lít		918.000	0.00
130	Sơn ngoại thất cao cấp Ruby Feel (Pháp)	1 lít		253.800	0.00
131		18 lít		4.302.000	0.00
132	Sơn ngoại thất cao cấp Diamond Feel (Úc)	4,5 lít	nt	1.567.800	0.00
133	Sơn ngoại thất cao cấp All Season (Anh)	1 lít	nt	443.800	0.00
5.2	**Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.**				
134	KENNY EXT (Chất lượng cao) - màu thường	1 lít	QCVN16:2014/BXD	116.364	0.00
135		18 lít		1.467.273	0.00
136	KENNY EXT PLUS Sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	1 lít		126.364	0.00
137		18 lít		1.595.455	0.00
138	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	5 lít	nt	776.364	0.00
139		18 lít	nt	2.647.273	0.00
140	KENNY MAXSHIELD (Chống thấm, chống nóng) - màu thường	5 lít	QCVN16:2014/BXD	920.909	0.00
141		18 lít		3.124.545	0.00
142	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm)- màu thường	1 lít		209.091	0.00
143		18 lít		3.510.000	0.00
144	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	1 lít	nt	281.818	0.00
145		5 lít	nt	1.320.909	0.00
5.3	**Công ty TNHH HASU Paint Miền nam - Chi nhánh Cần Thơ (Đc: Số 20, KDC Phú An, Khu đô thị mới nam Cần Thơ, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02923.668686)**				
146	HASU nano - HAS06.5	5 lít	QCVN16:2014/BXD	1.681.000	0.00
147	HASU Platinum hitech - HAS07.5	18 lít		1.414.700	0.00
148	HASU Diamond - HAS08.5	5 lít		1.125.000	0.00
149	HASU Diamond - HAS08.18	18 lít	nt	3.613.000	0.00
150	HASU Gold Silk - HAS09.18	18 lít	nt	3.159.000	0.00
151	HASU Luxury HHNT - HAS10.5	5 lít		590.900	0.00
152	HASU Luxury HHNT - HAS10.18	18 lít	nt	1.909.000	0.00
153	HASU Ex - HAS11.4	4 lít	nt	386.000	0.00
	BỘT TRÉT				
5.1	**Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.** **Nhà phân phối sơn MyKolor Grand Công ty TNHH TM XD Cơ khí Hoàng Ngân (Số 39 đường 3/2, P.Hưng Lợi, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ Đt: 02923.817818)**				
154	Bột trét nội, ngoại thất	40kg/bao	QCVN16:2014/BXD	300.000	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
155	Bột trét nội thất	nt	QCVN16:2014/BXD	280.000	0.00
5.2	**Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.**				
156	Bột trét nội thất KENNY NICE	kg	QCVN16:2014/BXD	3.636	0.00
157	Bột trét nội thất KENNY INT	kg		5.455	0.00
158	Bột trét nội thất KENNY DELUXE	kg	nt	6.364	0.00
159	Bột trét nội thất KENNY SATIN	kg	nt	6.364	0.00
160	Bột trét ngoại thất KENNY NICE	kg	nt	4.545	0.00
161	Bột trét ngoại thất KENNY EXTRA	kg	nt	7.273	0.00
162	Bột trét ngoại thất KENNY SHIELD	kg	nt	7.273	0.00
163	Bột trét ngoại thất KENNY PRO	kg	nt	9.091	0.00
5.3	**Công ty TNHH HASU Paint Miền nam - Chi nhánh Cần Thơ (Đc: Số 20, KDC Phú An, Khu đô thị mới nam Cần Thơ, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02923.668686)**				
164	Bột trét HASU Putty Interior	40kg/bao	QCVN16:2014/BXD	339.700	0.00
165	Bột trét HASU PuttyHigh-EXT	40kg/bao		448.800	0.00
166	Bột trét HASU Putty W.P.S	40kg/bao	nt	670.400	0.00
	SƠN DẦU				
5.1	**Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.**				
167	Sơn dầu trang trí trắng bóng KENNY	lít	QCVN16:2014/BXD	130.909	0.00
168	Sơn dầu trang trí màu bóng KENNY	lít		120.000	0.00
169	Sơn dầu trang trí trắng mờ KENNY	lít	nt	132.727	0.00
170	Sơn dầu trang trí đen mờ KENNY	lít	nt	127.273	0.00
171	Sơn dầu chống rỉ đỏ KENNY	lít	nt	86.364	0.00
172	Sơn dầu chống rỉ xám KENNY	lít	nt	89.091	0.00
173	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu đỏ KENNY	lít	nt	133.636	0.00
174	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu xám KENNY	lít	nt	133.636	0.00
175	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu trắng KENNY	lít	nt	142.727	0.00
	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM				
5.1	**Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.** **Nhà phân phối sơn MyKolor Grand Công ty TNHH TM XD Cơ khí Hoàng Ngân (Số 39 đường 3/2, P.Hưng Lợi, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ Đt: 02923.817818)**				
176	Chống thấm pha xi măng	1 lít	QCVN16:2014/BXD	192.600	0.00
177		18 lít	nt	3.303.000	0.00
5.2	**Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.**				
178	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	5 lít	QCVN16:2014/BXD	358.182	0.00
179	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	18 lít	nt	1.410.909	0.00
180	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	1 lít	nt	104.545	0.00
181	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	5 lít	nt	693.636	0.00
182	KENNY RAINKOTE (Sơn chống thấm màu đen cao cấp)	1 lít	nt	53.636	0.00
183	KENNY LATEX-K11A (Chống thấm đa năng cao cấp)	5 lít	nt	414.545	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
184	KENNY LATEX CT11B hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô)	18 lít	nt	1.451.818	0.00
5.3	**Công ty TNHH HASU Paint Miền nam - Chi nhánh Cần Thơ (Đc: Số 20, KDC Phú An, Khu đô thị mới nam Cần Thơ, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02923.668686)**				
185	HASU K+ Waterproof - Chất chống thấm CCT-11A cao cấp	18 lít	QCVN16:2014/BXD	2.829.500	0.00
186	HASU Sealer-2002 - Sơn lót kháng kiềm kháng muối ngoại thất cao cấp	18 lít	nt	2.590.900	0.00
187	HASU Primer Hi-EXT - Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất cao cấp	18 lít	nt	2.136.300	0.00
188	HASU Primer Sealer - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18 lít	nt	1.647.000	0.00
V.2	**NHÓM SẢN PHẨM CỬA SỔ, CỬA ĐI - THANH PROFILE PVC-U**				
5.1	**CN Công ty cổ phần Eurowindow (39 Bis Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08-3824.81.24 Fax: 08.38234578). Showroom Cần Thơ (297 đường 30/4, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ)**				
	*** SẢN PHẨM EUROWINDOW dùng PROFILE HÃNG KOMMERLING**				
189	Hộp kính 6.38-11-5 kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	QCVN16:2014/BXD	1.598.798	0.00
190	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2		2.641.032	0.00
191	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2		2.920.756	0.00
192	Cửa sổ 2 cánh mở quay - lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2		4.722.424	0.00
193	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	nt	4.608.578	0.00
194	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	nt	5.640.673	0.00
195	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	nt	5.932.971	0.00
196	Cửa đi ban công 1cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	nt	5.997.432	0.00
197	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT(1,4x2,2m).	m^2	nt	6.192.169	0.00
198	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	nt	6.590.082	0.00
199	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	nt	4.089.604	0.00
200	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	nt	6.532.334	0.00
	*** SẢN PHẨM ASIA WINDOW dùng PROFILE CỦA EUROWINDOW**				
201	Mã VK1 - Vách kính cố định hệ cửa sổ, kính đơn trắng an toàn 8.38mm	m^2	nt	1.920.053	0.00
202	Mã VK2 - Vách kính cố định hệ cửa đi, kính đơn trắng an toàn 8.38mm	m^2	nt	2.293.692	0.00
203	Mã S15- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- kính đơn trắng an toàn 8.38mm	m^2	nt	3.545.193	0.00
204	Mã S9- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Kính đơn trắng an toàn 8.38mm	m^2	nt	2.874.057	0.00
205	Mã S18- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Kính đơn trắng an toàn 8.38mm	m^2	nt	3.874.726	0.00
206	Mã D32B - Cửa đi 1 cánh mở quay - Kính đơn trắng an toàn 8.38mm	m^2	nt	3.711.414	0.00
207	Mã D25- cửa đi 2 cánh mở quay - Kính đơn trắng an toàn 8.38mm	m^2	nt	3.739.490	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
208	Mã D30B- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Kính đơn trắng an toàn 8.38mm	m^2	nt	2.686.976	0.00
209	Mã D35-1 Vách kính cố định hệ cửa đi có chia đố - Kính đơn trắng cường lực 8mm	m^2	nt	4.789.878	0.00
210	Mã VK3 Vách kính cố định hệ cửa sổ - kính đơn trắng cường lực 8mm	m^2	nt	1.887.079	0.00
211	Mã S22 Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - kính đơn trắng cường lực 8mm	m^2	nt	3.860.000	0.00
212	Mã S12 Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Kính đơn trắng cường lực 8mm	m^2	nt	2.856.280	0.00
213	Mã D32A Cửa đi 1 cánh mở quay, kính đơn trắng cường lực 8mm	m^2	nt	3.690.765	0.00
214	Mã S10 Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Kính đơn trắng 8mm	m^2	nt	2.804.638	0.00
215	Mã D14 Cửa đi 2 cánh mở quay, cánh chia đố - Kính đơn trắng cường lực 8mm	m^2	nt	3.717.937	0.00
216	Mã D34 cửa đi 1 cánh mở quay, cánh chia đố, kính đơn trắng 8mm	m^2	nt	3.675.380	0.00
217	Mã D34A cửa đi 1 cánh mở quay cánh chia đố, kính đơn trắng cường lực 10mm	m^2	nt	3.807.300	0.00
218	Vách kính cố định có đố ngang, hệ cửa sổ, kính đơn trắng 10mm VFG	m^2	nt	2.902.511	0.00
219	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bấm Eurowindow (KT 1.4mx1.4m)	m^2	nt	2.686.531	0.00
220	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, chốt liền Eurowindow (KT: 1.4mx1.4m)	m^2	nt	3.512.468	0.00
221	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, chốt liền Eurowindow (KT 1.4mx1.4m)	m^2	nt	3.375.792	0.00
222	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, thanh hạn định Eurowindow (0.6m x 1.4m)	m^2	nt	4.182.624	0.00
223	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, tay nắm hãng Eurowindow (KT 0.6m x1.4m)	m^2	nt	4.411.887	0.00
224	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, ổ khóa Eurowindow (KT 0.9mx2.2m)	m^2	nt	4.108.868	0.00
225	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, ổ khóa Eurowindow (KT 1.4mx2.2m)	m^2	nt	4.543.795	0.00
226	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, ổ khóa Eurowindow (KT 1.6mx2.2m)	m^2	nt	2.754.135	0.00
227	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, ổ khóa Eurowindow (KT 0.9mx2.2m)	m^2	nt	4.426.542	0.00
5.2	**Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Sơn Hải (Đc: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, q12, TPHCM Đt: 085.4256843 Fax: 085.4256844). Giá bán tại TPHCM**				
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee				
228	Vách kính (KT 1.0m X 1.5m)	m^2	QCVN16:2014/BXD	1.160.000	0.00
229	Vách kính cố định chia carô (1mx1,5m)	m^2		1.340.000	0.00
230	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 1.4mx1.4m)	m^2		1.660.000	0.00
231	Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 0,7mx1.4m)	m^2	nt	2.250.000	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
232	Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 0.7mx1.4m)	m^2	nt	2.190.000	0.00
233	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 1,4mx1.4m)		nt	2.135.000	0.00
234	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 1,6x2,2m).	m^2	nt	1.975.000	0.00
235	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm dán decal mờ (KT: 0,9x2,2m).	m^2	nt	1.580.000	0.00
236	Cửa đi mở quay 1 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm KT(0,9x2,2m)	m^2	nt	2.585.000	0.00
237	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm dán decal mờ (KT: 1,6x2,2m).	m^2	nt	2.510.000	0.00
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU				
238	Vách kính cố định (KT 1.0m X 1.5m)	m^2	QCVN16:2014/BXD	1.555.000	0.00
239	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 1.4mx1.4m)	m^2	nt	2.725.000	0.00
240	Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 0,7mx1.4m)	m^2	nt	3.970.000	0.00
241	Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 0.7mx1.4m)	m^2	nt	3.780.000	0.00
242	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 1,6x2,2m).	m^2	nt	3.395.000	0.00
243	Cửa đi mở quay 1 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 0,9x2,2m).	m^2	nt	5.050.000	0.00
244	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 1,6x2,2m).	m^2	nt	5.095.000	0.00
	Nhôm Xingfa				
245	Khung kính cố định hệ 55 (KT 1mx1,5m)	m^2	QCVN16:2014/BXD	1.775.000	0.00
246	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm (KT: 1,4mx1.4m)	m^2	nt	2.525.000	0.00
247	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm (KT 0,7x1,4m)	m^2	nt	3.380.000	0.00
248	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm (KT 1,6x2,2m)	m^2	nt	2.275.000	0.00
249	Cửa đi chính mở quay 1 cánh panô hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm, KT(0,9x2,2m)	m^2	nt	3.770.000	0.00
250	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm (KT:1.6mx2.2m)	m^2	nt	3.885.000	0.00
5.3	**Công ty TNHH sản xuất thương mại đầu tư nhôm An Lập Phát (Đc: B5/3 Trần Đại Nghĩa, ấp 2, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TPHCM Đt: 0283.7561684 Fax: 0283.7561682). Giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.**				
251	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 700, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(1,2x1,4m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2	QCVN16:2014/BXD	977.500	0.00
252	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 888, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(1,2x1,4m) màu vân gỗ 196-200N	m^2		1.596.000	0.00
253	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ XingFa 93, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(1,2x1,4m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2		3.097.500	0.00
254	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ PTC (cách âm), nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(1,2x1,4m) màu vân gỗ 196-200N	m^2	nt	2.415.000	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
255	Cửa bật 1 cánh hệ 38, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(0,6x1,4m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2	nt	1.732.500	0.00
256	Cửa bật 1 cánh hệ 808, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(0,6x1,4m) màu vân gỗ 196-200N	m^2	nt	2.152.500	0.00
257	Cửa bật 1 cánh hệ W1000, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(0,6x1,4m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2	nt	3.045.000	0.00
258	Cửa bật 1 cánh hệ XingFa 55, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(0,6x1,4m) màu vân gỗ 196-200N	m^2	nt	3.472.875	0.00
259	Cửa bật 1 cánh hệ PTC (cách âm), nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(0,6x1,4m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2	nt	3.102.750	0.00
260	Cửa đi 1cánh kính suốt hệ 700cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(0,9x2,2m) màu vân gỗ 196-200N	m^2	nt	1.207.500	0.00
261	Cửa đi 1cánh kính suốt hệ 1000x3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(0,9x2,2m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2	nt	1.627.500	0.00
262	Cửa đi 1cánh kính suốt hệ XingFa 55, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(0,9x2,2m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2	nt	3.202.500	0.00
263	Cửa đi 1cánh kính suốt hệ PTC (cách âm), nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(0,9x2,2m) màu vân gỗ 196-200N	m^2	nt	2.966.250	0.00
264	Cửa đi 1cánh kính suốt hệ EU60, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(0,9x2,2m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2	nt	3.097.500	0.00
265	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(1,6x2,2m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2	nt	1.102.500	0.00
266	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(1,6x2,2m) màu vân gỗ 196-200N	m^2	nt	2.701.125	0.00
267	Cửa đi lùa 2 cánh hệ PTC (cách âm), nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5mm, KT(1,6x2,2m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2	nt	1.768.000	0.00
268	Cửa đi lùa xếp 4 cánh hệ 1000x4, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 8mm, KT(3,2x2,6m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2	nt	3.412.500	0.00
269	Cửa đi lùa xếp 4 cánh hệ 1000x4, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 8mm, KT(3,2x2,6m) màu vân gỗ 196-200N	m^2	nt	3.570.000	0.00
270	Cửa đi lùa xếp 4 cánh hệ EU93, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 8mm, KT(3,2x2,6m) màu trắng sữa STĐ-9016	m^2	nt	3.570.000	0.00
271	Cửa đi lùa xếp 4 cánh hệ EU93, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 8mm, KT(3,2x2,6m) màu vân gỗ 196-200N	m^2	nt	3.675.000	0.00
5.4	**Công ty TNHH Cơ Khí chính xác MIEN HUA Đc: Quốc lộ 1, phường Tân Khánh, TP Tân An, Long An Đt: 0723.512870 Fax: 0723.512872. Giá bao gồm phí vận chuyển lắp đặt tại TP Cần Thơ.**				
272	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 700, nhôm thanh hiệu R.MAX, kính 5mm, KT(1,2x1,4)m sơn tĩnh điện	m^2	QCVN16:2014/BXD	906.800	0.00
273	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 788, nhôm thanh hiệu R.MAX, kính 5mm, KT(1,2x1,4)m màu vân gỗ	m^2		1.097.700	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
274	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 188, nhôm thanh hiệu RMAX, kính 5mm, KT(1,2x1,4)m sơn tĩnh điện	m^2		1.450.900	0.00
275	Cửa sổ lùa hệ - 110, nhôm thanh RMAX, kính 5mm, KT (1,2x1,4)m, màu vân gỗ	m^2	nt	2.992.700	0.00
276	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 39A, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (0,6x1,4)m, sơn tĩnh điện	m^2	nt	1.813.600	0.00
277	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 1039, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (0,6x1,4)m, màu vân gỗ	m^2	nt	2.147.700	0.00
278	Cửa bật 1 cánh hệ EU-55, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (0,6x1,4)m, sơn tĩnh điện	m^2	nt	3.006.800	0.00
279	Cửa bật 1 cánh hệ EU-60, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (0,6x1,4)m, màu vân gỗ	m^2	nt	3.103.600	0.00
280	Cửa sổ bật 2 cánh hệ 38, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (1,2x1,4)m, sơn tĩnh điện	m^2	nt	12.788.600	0.00
281	Cửa sổ bật 2 cánh hệ 808, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (1,2x1,4)m, màu vân gỗ	m^2	nt	2.004.500	0.00
282	Cửa sổ bật 2 cánh hệ 1039, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (1,2x1,4)m, sơn tĩnh điện	m^2	nt	2.338.600	0.00
283	Cửa sổ bật 2 cánh hệ EU-55, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (1,2x1,4)m, màu vân gỗ	m^2	nt	3.465.400	0.00
284	Cửa đi 1 cánh kính suốt hệ 700cm, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (0,9x2,2)m, sơn tĩnh điện	m^2	nt	10.022.700	0.00
285	Cửa đi 1 cánh kính suốt hệ 1000-3cm, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (0,9x2,2)m, màu vân gỗ	m^2	nt	1.622.700	0.00
286	Cửa đi 1 cánh kính suốt hệ 1000-4,5cm, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (0,9x2,2)m, sơn tĩnh điện	m^2	nt	1.861.300	0.00
287	Cửa đi 1 cánh kính suốt hệ MH-EU-55, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (0,9x2,2)m, sơn tĩnh điện	m^2	nt	2.911.300	0.00
288	Cửa đi 1 cánh kính suốt hệ MH-EU-60, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (0,9x2,2)m, màu vân gỗ	m^2	nt	3.098.100	0.00
289	Cửa đi 1 cánh chia ô hệ 1000-4,5cm, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (0,9x2,2)m, sơn tĩnh điện	m^2	nt	2.243.100	0.00
290	Cửa đi 1 cánh chia ô hệ 60, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (0,9x2,2)m, màu vân gỗ	m^2	nt	3.412.700	0.00
291	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (1,6x2,2)m, sơn tĩnh điện	m^2	nt	1.002.200	0.00
292	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (1,6x2,2)m, màu van gỗ	m^2	nt	1.575.000	0.00
293	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 110, nhôm thanh RMAX kính 5mm, KT (1,6x2,2)m, sơn tĩnh điện	m^2	nt	2.290.900	0.00
294	Cửa đi lùa xếp 4 cánh hệ 1000-4, nhôm thanh RMAX kính 8mm, KT (3,2x2,6)m, sơn tĩnh điện	m^2	nt	3.102.200	0.00
295	Cửa đi lùa xếp 4 cánh hệ EU-63, nhôm thanh RMAX kính 8mm, KT (3,2x2,6)m, màu vân gỗ	m^2	nt	3.340.900	0.00
B. NHÓM VẬT LIỆU CÓ YÊU CẦU HỢP CHUẨN					
I	**ĐÁ CÁC LOẠI**				

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1.1	**Công ty CP Cát đá Việt sàng rửa sạch (71 Trần Phú, P.Cái Khế, Q.Ninh Kiều, TPCT. ĐT: 07103.885885 - Fax: 07103.769188). Đơn Giá bán buôn vận chuyển đến nơi với xe >3m^3.**				
296	Đá 1x2 sàng ly tâm - Đá Antraco	m^3	TCVN 7570:2006	598.000	0.00
297	Đá 2x4 sàng ly tâm - Đá Antraco	m^3		495.000	0.00
298	Đá 0.5x1 (mi) sàng ly tâm - Đá Antraco	m^3		425.000	0.00
299	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I sàng rửa	m^3		576.000	0.00
300	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I chưa rửa	m^3	nt	517.000	0.00
301	Đá dăm Dmax 25 xanh xám Vĩnh Cửu	m^3	nt	395.000	0.00
302	Đá dăm Dmax 37.5 xanh xám Vĩnh Cửu	m^3	nt	385.000	0.00
303	Đá 0.5x1 (mi) - Đá xanh xám Vĩnh Cửu	m^3	nt	455.000	0.00
1.2	**Công ty TNHH Sản xuất xây dựng TMDV Thanh Trúc (Đc: 57 Tầm Vu, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.838107; Fax: 02923.839858). Đơn giá bán buôn giao tại trung tâm quận - huyện TP Cần Thơ**				
304	Đá 0x4 loại A	m^3	TCVN 7570:2006	410.000	0.00
305	Đá 0x4 loại 1	m^3		380.000	0.00
306	Đá 1x2 xám	m^3		460.000	0.00
307	Đá 4x6 xám	m^3		450.000	0.00
308	Đá bụi	m^3		360.000	0.00
309	Đá hộc (20x30)	m^3		530.200	0.00
II	**THÉP CÁC LOẠI**				
2.1	**Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710. 3841822 - 17). Giao hàng tại nhà máy**				
310	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	14.350	0.00
311	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt	14.300	0.00
312	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300	13.550	0.00
313	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg		13.400	0.00
314	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg		13.400	0.00
315	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg		13.400	0.00
2.2	**CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn**				
316	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12/CT3	tấn	TCVN 1651-1:2008	14.820.000	0.00
317	Thép cuộn Φ6.4 CB300T/CB240T/SWRM12/CT4	tấn	nt	14.800.000	0.00
318	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12/CT6	tấn	nt	14.750.000	0.00
319	Thép cuộn Φ10CB300T/CB240T/SWRM12/CT8	tấn	nt	14.900.000	0.00
320	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	tấn	TCVN 1651-1:2008; JIS G3112	14.500.000	0.00
321	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390;G60	tấn		14.680.000	0.00
322	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	tấn	nt	14.980.000	0.00
323	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	tấn	nt	14.300.000	0.00
324	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	14.480.000	0.00
325	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	tấn	nt	14.780.000	0.00
326	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	tấn	nt	14.980.000	0.00
327	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	tấn	nt	15.080.000	0.00
2.3	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997).Giao hàng toàn TP Cần Thơ không bao gồm phí bốc xếp**				

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
328	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ Φ10 đến Φ100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.700	1.72
329	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ Φ 10 đến Φ 100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.700	1.72
330	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ Φ 15 đến Φ 114	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.400	1.75
331	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ Φ 10 đến Φ 100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.400	1.75
332	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ Φ 10 đến Φ 100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.600	1.73
333	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ Φ 125 đến Φ 200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.400	1.75
334	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ Φ 125 đến Φ 200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	1.66
335	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ Φ 10 đến Φ 100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	24.100	1.26
336	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ Φ 10 đến Φ 100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.300	1.30
337	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ Φ 10 đến Φ 100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.300	1.30
338	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ Φ 125 đến Φ 200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.500	0.43
339	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ Φ 125 đến Φ 200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	24.300	1.25
340	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ Φ 15 đến Φ 114	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.700	1.63
2.4	**CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211).Giá áp dụng trên toàn TP Cần Thơ Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977**				
341	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	14.600	0.00
342	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	14.600	0.00
343	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	14.840	0.00
344	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	14.650	0.00
345	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	14.500	0.00
346	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	14.900	0.00
347	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	14.750	0.00
348	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	15.050	0.00
349	Thép cây vằn Φ10 mm CB400V	kg	TCVN 1651-1:2008	14.900	0.00
350	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB400V	kg	nt	14.750	0.00
351	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB400V	kg	nt	15.050	0.00
352	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	nt	15.100	0.00
353	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	14.950	0.00
354	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	15.250	0.00
355	Thép cây vằn Φ10 mm Grade60	kg	ASTM A615/A615M-09b	15.100	0.00
356	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 Grade60	kg		14.950	0.00
357	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 Grade60	kg	nt	15.250	0.00
2.5	**CN CÔNG TY TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Dương (ĐC: Lô B Đại lộ Thống Nhất, phường Dĩ An, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương - ĐT: 0835129896 Fax: 0838991730).Giá áp dụng tại Chi nhánh Công ty**				
358	Thép cuộn Φ6;Φ8; Φ10; CB240T	Tấn	TCVN 1651-1:2008	15.200.000	0.00
359	Thép cây vằn Φ10 mm CB300V	Tấn	nt	15.300.000	0.00
360	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB400V;SD295	Tấn	JIS G3112:2010	15.200.000	0.00
361	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390;GR40	Tấn	ASTM	15.500.000	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
362	Thép cây vằn Φ10 mm Grade60	Tấn	A615/A615M-09b	15.500.000	0.00
363	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	Tấn	BS 4449	15.400.000	0.00
364	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 Grade460;SD490	Tấn	JIS G3112:2010	15.700.000	0.00
2.6	**Công ty TNHH Xây dựng thương mại thép Tam Giang Đc: 129 đường Công Binh, phường Trà An, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ. Đt: 02923.744379 Fax: 02923.883168. Giao hàng đến kho bên mua (>3.000kg/chuyến).**				
	Thép Miền Nam				
365	Thép cuộn Φ6 CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	14.782	0.00
366	Thép cuộn Φ8 CT3	kg	nt	14.727	0.00
367	Thép cây vằn Φ 10 SD295	Cây	nt	92.410	0.00
368	Thép cây vằn Φ 12 CB300	Cây	nt	144.339	0.00
369	Thép cây vằn Φ 14 CB300	Cây	nt	198.454	0.00
370	Thép cây vằn Φ 16 SD295	Cây	nt	257.481	0.00
371	Thép cây vằn Φ 18 CB300	Cây	nt	328.512	0.00
372	Thép cây vằn Φ 20 CB300	Cây	nt	405.638	0.00
373	Thép cây vằn Φ 22 CB300	Cây	nt	490.495	0.00
374	Thép cây vằn Φ 32 CB400	Cây	nt	1.094.561	0.00
375	Thép cây vằn Φ 36 CB400	Cây	nt	1.496.413	0.00
376	Thép tròn trơn Φ 36 (L=6m)	Cây		948.697	0.00
	Thép Tây Đô				
377	Thép cuộn Φ6 CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	14.509	0.00
378	Thép cuộn Φ8 CT3	kg	nt	14.509	0.00
379	Thép cây vằn Φ 10 SD295	Cây	nt	91.228	0.00
380	Thép cây vằn Φ 12 CB300	Cây	nt	142.612	0.00
381	Thép cây vằn Φ 14 CB300	Cây	nt	195.545	0.00
382	Thép cây vằn Φ 16 SD295	Cây	nt	253.572	0.00
383	Thép cây vằn Φ 18 CB300	Cây	nt	324.785	0.00
384	Thép cây vằn Φ 20 CB300	Cây	nt	402.729	0.00
385	Thép cây vằn Φ 22 CB300	Cây	nt	485.040	0.00
	Thép Hòa Phát				
386	Thép cuộn Φ6 CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	14.600	0.00
387	Thép cuộn Φ8 CT3	kg	nt	14.600	0.00
388	Thép cây vằn Φ 10 SD295	Cây	JIS G3112:2010	91.046	0.00
389	Thép cây vằn Φ 12 CB300	Cây	ASTM A615/A615M-09b BS 4449 JIS G3112:2010	141.612	0.00
390	Thép cây vằn Φ 14 CB300	Cây		193.726	0.00
391	Thép cây vằn Φ 16 SD295	Cây		250.663	0.00
392	Thép cây vằn Φ 18 CB300	Cây		322.240	0.00
393	Thép cây vằn Φ 20 CB300	Cây		397.547	0.00
394	Thép cây vằn Φ 22 CB300	Cây		489.404	0.00
	Thép Việt Nhật (Vks)				
395	Thép cuộn Φ6 CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	14.818	0.00
396	Thép cuộn Φ8 CT3	kg	nt	14.727	0.00
397	Thép cây vằn Φ 10 SD295	Cây	nt	93.137	0.00
398	Thép cây vằn Φ 12 CB300	Cây	nt	144.521	0.00
399	Thép cây vằn Φ 14 CB300	Cây	TCVN 1651-1:2008; JIS G3112	198.817	0.00
400	Thép cây vằn Φ 16 SD295	Cây		257.754	0.00
401	Thép cây vằn Φ 18 CB300	Cây		328.785	0.00
402	Thép cây vằn Φ 20 CB300	Cây		406.002	0.00
	Thép Pomina				
403	Thép cuộn Φ6 CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	14.409	0.00
404	Thép cuộn Φ8 CT3	kg	nt	14.409	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
405	Thép cây vằn Φ 10 SD295	Cây	nt	91.406	0.00
406	Thép cây vằn Φ 12 CB300	Cây	JIS G3112:2010	140.884	0.00
407	Thép cây vằn Φ 14 CB300	Cây	TCVN 1651-1:2008	193.817	0.00
408	Thép cây vằn Φ 16 SD295	Cây	JIS G3112:2010	253.027	0.00
409	Thép cây vằn Φ 18 CB300	Cây		321.512	0.00
410	Thép cây vằn Φ 20 CB300	Cây		397.002	0.00
	Thép Việt Mỹ(Vas)				
411	Thép cuộn Φ6 CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	14.509	0.00
412	Thép cuộn Φ8 CT3	kg	nt	14.509	0.00
413	Thép cây vằn Φ 10 SD295	Cây	JIS G3112:2010	90.955	0.00
414	Thép cây vằn Φ 12 CB300	Cây	ASTM A615/A615M-09b BS 4449	142.612	0.00
415	Thép cây vằn Φ 14 CB300	Cây		194.635	0.00
416	Thép cây vằn Φ 16 SD295	Cây		248.390	0.00
417	Thép cây vằn Φ 18 CB300	Cây		303.512	0.00
418	Thép cây vằn Φ 20 CB300	Cây		398.093	0.00
III	**NHỰA ĐƯỜNG**				
3.1	**Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Hàng được giao trên xe tại thành phố Cần Thơ.**				
419	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	11.727.273	8.40
3.2	**Cty CP đầu tư phát triển CƯỜNG THUẬN IDICO (168 KP11, P.An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061.6291081 - Fax: 061.6291082) Giao hàng tại trạm Km16, QL91, Q. Ô Môn, TPCT**				
420	Bêtông nhựa hạt mịn C10	Tấn	22TCN 249-98	1.690.909	0.00
421	Bêtông nhựa hạt trung C15	Tấn	nt	1.672.727	0.00
422	BTNN Hạt thô C20	Tấn	nt	1.636.364	0.00
423	Bêtông nhựa hạt mịn C12.5	Tấn	858/QĐ-BGTVT	1.700.000	0.00
424	BTNN Hạt thô C19	Tấn	858/QĐ-BGTVT	1.663.636	0.00
425	Nhũ tương	kg		16.364	0.00
3.3	**Công ty CP XD Công trình giao thông 75 (Lô A1A2 đường số 1 cụm CN & TTCN, P.7, TP.Vị Thanh, Hậu Giang). VP giao dịch (Lô B1-2 ĐS7, KDC Long Thịnh-Phú Thứ,Q.Cái Răng, TPCT. ĐT: 0710.3880834)**				
426	Bêtông nhựa nóng hạt trung C19	Tấn	TCVN 8819:2011	1.573.308	0.00
427	Bêtông nhựa nóng hạt mịn C12.5	Tấn	nt	1.656.221	0.00
428	Bêtông nhựa nóng hạt mịn C9.5	Tấn	nt	1.651.557	0.00
IV	**THIẾT BỊ ĐIỆN**				
4.1	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)**				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
429	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	0.00
430	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	0.00
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
431	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.550	0.00
432	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	7.920	0.00
433	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.900	0.00
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
434	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	0.00
435	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	0.00
436	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	0.00
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
437	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
438	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	0.00
439	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	0.00
440	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	0.00
441	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	0.00
442	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	0.00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
443	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	0.00
444	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	0.00
445	CVV-25	m	nt	63.600	0.00
446	CVV-50	m	nt	117.800	0.00
447	CVV-150	m	nt	356.000	0.00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
448	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	0.00
449	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	0.00
450	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	0.00
451	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	0.00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
452	CVV-4x16	m	nt	174.200	0.00
453	CVV-4x50	m	nt	481.600	0.00
454	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	0.00
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
455	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	464.100	0.00
456	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.498.100	0.00
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
457	LV-ABC-2x50	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	0.00
	Cầu dao				
458	2 pha: CD 20A-2P	Cái	nt	33.100	0.00
459	2 pha đảo: CDD 20A-2P	Cái	nt	42.300	0.00
460	3 pha: CD 30A-3P	Cái	nt	67.800	0.00
461	3 pha đảo: CDD 30A-3P	Cái	nt	65.700	0.00
	Ống luồn dây điện				
462	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA 16M	Ống 2.9m	nt	18.600	0.00
463	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	0.00
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC				
464	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470	0.00
465	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870	0.00
466	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000	0.00
467	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200	0.00
	Dây nhôm,lõi thép các loại				
468	Dây nhôm lõi thép các loại <,= 50 mm2	kg	ACSR- TCVN	76.800	0.00
469	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến ≤95 mm2	kg	nt	75.400	0.00
470	Dây nhôm lõi thép các loại >240mm2	kg	nt	78.300	0.00
4.2	**Công ty cổ phần địa ốc - cáp điện THỊNH PHÁT (144A Hồ Học Lãm, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM. ĐT: 0838753395 Fax: 0838756095). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Văn phòng GD (18 Hoàng Diệu, P.12, Q.4, TPHCM. ĐT: 0838 253604 - Fax: 08.253605)**				
	Dây đôi mềm, bọc nhưa Cu/PVC Vcmd 0,6/1KV				
471	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1KV	m	TCVN 5935 IEC 60502	3.050	0.00
472	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	m		5.520	0.00
473	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1KV	m		7.880	0.00
474	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1KV	m		12.840	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
	Dây OVAL mềm bọc nhựa Cu/PVC Vcmo 300/500V				
475	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m		5.130	18.97
476	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m		6.420	17.91
477	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m		22.030	29.38
478	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	m		32.920	23.06
	Dây OVAL mềm bọc nhựa Cu/PVC Vcmo 0,6/1KV				
479	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1KV	m		4.150	0.00
480	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1KV	m		9.570	0.00
481	VCmo-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1KV	m		14.830	0.00
482	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-0,6/1KV	m		34.120	0.00
	Dây đơn cứng bọc nhựa PVC (Vc) 300/500V				
483	VC 0.5 mm^2 (1/0.8) - 300/500V	m	TCVN 5935 IEC 60502	1.620	0.00
484	VC 0.75 mm^2 (1/0.97) - 300/500V	m		2.130	0.00
485	VC 1.0 mm^2 (1/1.17) - 300/500V	m		2.700	0.00
	Dây đơn cứng bọc nhựa PVC (Vc) 450/750V				
486	VC 1.5 mm^2 (1/1.38) - 450/750V	m	TCVN 5935 IEC 60502	3.900	0.00
487	VC 2.5 mm^2 (1/1.77) - 450/750V	m		6.240	0.00
488	VC 4.0 mm^2 (1/2.25) - 450/750V	m		9.730	0.00
489	VC 10.0 mm^2 (1/3.57) - 450/750V	m		24.090	0.00
	Dây đơn mềm bọc nhựa PVC (VCm) 450/750V				
490	VCm 1.5 mm^2 (1x30/0.25)	m		4.080	0.00
491	VCm 4.0 mm^2 (1x56/0.3)	m		10.100	0.00
492	VCm 6.0 mm^2 (1x84/0.3)	m		15.270	0.00
493	VCm 16.0 mm^2 (1x126/0.4)	m		40.540	0.00
494	VCm 35.0 mm^2 (1x280/0.4)	m		88.910	0.00
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV				
495	CV 1,5mm^2 (7/0.52)-0,6/1kV	m	TCVN 5935 IEC 60502	4.170	23.89
496	CV 2,5mm^2 (7/0.67)-0,6/1kV	m		6.570	22.90
497	CV 4,0mm^2 (7/0.85)-0,6/1kV	m		10.430	30.07
498	CV 5,0mm^2 (7/0.95)-0,6/1kV	m		12.840	28.41
499	CV 5,5mm^2-0,6/1kV	m	nt	14.180	31.41
500	CV 6 mm^2-0,6/1kV	m	nt	15.270	30.71
501	CV 8 mm^2-0,6/1kV	m	nt	20.270	29.59
502	CV 11 mm^2-0,6/1kV	m	nt	26.130	25.09
503	CV 14 mm^2-0,6/1kV	m	nt	35.150	30.06
504	CV 16 mm^2-0,6/1kV	m	nt	37.850	24.54
505	CV 22 mm^2-0,6/1kV	m	nt	52.280	24.55
506	CV 25 mm^2-0,6/1kV	m	nt	59.350	23.86
507	CV 35 mm^2-0,6/1kV	m	nt	82.080	24.49
508	CV 38 mm^2-0,6/1kV	m	nt	90.300	28.83
509	CV 50 mm^2-0,6/1kV	m	nt	112.320	22.13
510	CV 60 mm^2-0,6/1kV	m	nt	137.370	20.87
511	CV 70 mm^2-0,6/1kV	m	nt	160.250	24.32
512	CV 75 mm^2-0,6/1kV	m	nt	178.490	25.03
513	CV 95 mm^2-0,6/1kV	m	nt	221.610	24.50
514	CV 100 mm^2-0,6/1kV	m	nt	235.900	23.85
515	CV 120 mm^2-0,6/1kV	m	nt	288.690	27.51
516	CV 150 mm^2-0,6/1kV	m	nt	345.020	18.94
517	CV 185 mm^2-0,6/1kV	m	nt	431.160	23.97
518	CV 200 mm^2-0,6/1kV	m	nt	469.060	26.04

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
519	CV 240 mm²-0,6/1kV	m	nt	564.500	23.53
520	CV 250 mm²-0,6/1kV	m	nt	593.830	23.68
521	CV 300 mm²-0,6/1kV	m	nt	708.060	23.65
522	CV 350 mm²-0,6/1kV	m	nt	828.960	30.75
523	CV 400 mm²-0,6/1kV	m	nt	903.150	22.29
524	CV 500 mm²-0,6/1kV	m	nt	1.158.750	28.93
525	CV 600 mm²-0,6/1kV	m	nt	1.385.600	27.55
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1KV				
526	CVV-1,0 mm²-0,6/1kV	m	TCVN 5935 IEC 60502	4.640	25.92
527	CVV-1,5 mm²-0,6/1kV	m		5.980	27.02
528	CVV-5,5 mm²-0,6/1kV	m		16.180	23.61
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1KV				
529	CVV-2x 1,5 mm²-0,6/1kV	m	nt	13.290	24.55
530	CVV-2x 10 mm²-0,6/1kV	m	nt	62.930	31.06
531	CVV-2x 25 mm²-0,6/1kV	m	nt	141.430	29.05
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1KV				
532	CVV-3x 1,5 mm²-0,6/1kV	m	nt	17.550	28.15
533	CVV-3x 10 mm²-0,6/1kV	m	nt	87.460	32.05
534	CVV-3x 50 mm²-0,6/1kV	m	nt	363.830	23.57
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1KV				
535	CVV-4x 1,5 mm²-0,6/1kV	m	nt	22.280	29.67
536	CVV-4x 2,5 mm²-0,6/1kV	m	nt	33.050	27.69
537	CVV-4x 25 mm²-0,6/1kV			262.260	13.76
538	CVV-4x 50 mm²-0,6/1kV	m	nt	479.400	22.90
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1KV				
539	CVV 3x4+1x2,5 mm²-0,6/1kV	m	nt	46.090	25.64
540	CVV 3x6+1x4 mm²-0,6/1kV	m	nt	66.250	25.79
541	CVV 3x8+1x6 mm²-0,6/1kV	m	nt	87.700	24.69
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0.6/1KV				
542	CXV-1,0 mm²-0,6/1kV	m	nt	4.430	17.76
543	CXV-6.0 mm²-0,6/1kV	m	nt	17.260	27.58
544	CXV-10 mm²-0,6/1kV	m	nt	27.320	27.76
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0.6/1KV				
545	CXV-2x 1,0 mm²-0,6/1kV	m	nt	12.500	30.02
546	CXV-2x 1,5 mm²-0,6/1kV	m	nt	15.440	28.42
547	CXV-2x 25 mm²-0,6/1kV	m	nt	141.320	28.37
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0.6/1KV				
548	CXV-3x 1,5 mm²-0,6/1kV	m	nt	19.790	27.96
549	CXV-3x 10 mm²-0,6/1kV	m	nt	87.920	30.79
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0.6/1KV				
550	CXV-4x 1,0 mm²-0,6/1kV	m	nt	19.320	28.39
551	CXV-4x 10 mm²-0,6/1kV	m	nt	114.560	29.87
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 3+1 lõi giáp băng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0.6/1KV				
552	CXV/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm²	m	nt	429.680	17.94
553	CXV/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm²	m	nt	603.140	17.57
4.3	**Công ty CP Bóng đèn Điện Quang Đc: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM. Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển. Nhà phân phối tại Cần Thơ: - Phúc Gia 71/25C Lý Tự Trọng, phường An Phú, Q Ninh Kiều - Phương Quang 193 Đường số 7 KDC Hồng Phát, phường An Bình, Q.Ninh Kiều - Huỳnh Gia 11-13 đường số 6, KDC XD Cần Thơ, KV2, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng.**				

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
554	Bộ đèn Led Panel LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Bộ	TCVN 8781:2011/ IEC 62031:2008 TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	501.818	0.00
555	Bộ đèn Led Panel LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	Bộ		1.257.273	0.00
556	Bộ đèn Led Panel tròn LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Bộ		667.273	0.00
557	Bộ đèn Led Panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Bộ		118.818	0.00
558	Bộ đèn Led Panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Bộ		195.455	0.00
559	Bộ đèn LED mica Điện Quang LEDMF01 18765 (0.6m 18W,daylight, nguồn tích hợp)	Bộ	TCCS 124:2016/ĐQ	298.182	0.00
560	Bộ đèn LED mica Điện Quang LEDMF02 36765 (1.2m 36W,daylight, nguồn tích hợp)	Bộ		434.545	0.00
561	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU03 18765 (1.2m 18W, daylight thân nhựa mờ)	Cái		177.273	0.00
562	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU061 18765 (1.2m 18W, daylight thân thủy tinh)	Cái	nt	96.364	0.00
563	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 09765 (0.6m 9W, daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	nt	121.818	0.00
564	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09R 18727 (1.2m 18W, warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	nt	163.636	0.00
565	Đèn LED tube Điện Quang LEDFX02 18765 (1.2m 18W, daylight máng mini led tube)	Cái	nt	232.727	0.00
566	Đèn LED doublewing Điện Quang LEDDW01 36765 (36W, daylight)	Cái	nt	407.273	0.00
567	Đèn LED doublewing Điện Quang LEDDW01 24765 (24W, daylight)	Cái	nt	358.182	0.00
568	Đèn LED ốp trần Điện Quang LEDCL08 10765 (10W, daylight D255mm)	Cái	TCVN 8782:2011	284.000	0.00
569	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 10485:2015/IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003	6.670.000	0.00
570	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	Cái		7.340.000	0.00
571	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	Cái		8.000.000	0.00
572	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	Cái		9.060.000	0.00
573	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	Cái		10.030.000	0.00
574	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	Cái		13.560.000	0.00
575	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	Cái		14.660.000	0.00
4.4	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Giá bán tại TPHCM**				
576	Đèn đường Led Nikkon S439 30W 5300K	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	3.840.000	0.00
577	Đèn đường Led Nikkon S439 40W 5300K	Bộ		4.200.000	0.00
578	Đèn đường Led Nikkon S439 60W 5300K	Bộ		5.454.545	0.00
579	Đèn đường Led Nikkon S437 80W 5300K	Bộ		6.545.455	0.00
580	Đèn đường Led Nikkon S433 90W 5300K	Bộ		9.818.182	0.00
581	Đèn đường Led Nikkon S433 100W 5300K	Bộ		10.000.000	0.00
582	Đèn đường Led Nikkon S433 120W 5300K	Bộ		10.545.455	0.00
583	Đèn đường Led Nikkon S433 150W 5300K	Bộ		12.000.000	0.00
584	Đèn đường Led Nikkon S436 165W 5300K	Bộ	nt	12.272.727	0.00
585	Đèn đường Led Nikkon S436 185W 5300K	Bộ	nt	12.545.455	0.00
586	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 5300K	Bộ	nt	6.818.182	0.00
587	Đèn pha Led Nikkon S2180 180W 5300K	Bộ	nt	12.363.636	0.00
588	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 5300K	Bộ	nt	30.000.000	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
4.5	**Công ty CP SLIGHTING Việt Nam ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Đt: 04 37191896 Fax: 043 7191848. Giá bán đến chân công trình tại TP.Cần Thơ**				
	Đèn LED chiếu sáng đường phố				
589	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66 tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	8.988.000	0.00
590	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66 tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		11.050.000	0.00
591	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66 tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		7.800.000	0.00
592	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66 tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		12.950.000	0.00
593	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66 tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		6.470.000	0.00
594	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66 tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		8.760.000	0.00
595	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66 tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		7.456.000	0.00
596	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66 tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		12.160.000	0.00
597	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66 tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc	nt	17.896.000	0.00
598	Bóng LED Buld SLI-SBL7	Chiếc	nt	150.000	0.00
599	Bóng LED Buld SLI-SBL9	Chiếc	nt	215.000	0.00
600	Bóng LED SLI-LR1	Chiếc	nt	300.000	0.00
	Trụ đèn chiếu sáng				
601	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	2.645.400	0.00
602	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	3.354.000	0.00
603	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	4.139.000	0.00
604	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm	Chiếc	nt	3.781.000	0.00
605	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm		nt	4.589.000	0.00
606	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	4.560.000	0.00
607	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	5.435.000	0.00
608	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc	nt	2.554.000	0.00
609	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc	nt	3.329.000	0.00
610	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3.5mm	Chiếc	nt	4.215.000	0.00
611	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc	nt	4.220.000	0.00
612	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc	nt	5.120.000	0.00
613	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	nt	980.500	0.00
614	Cần đèn CD-02; CD-04;CD-07;CD-14;CD-23;CD-32;CD-43;CD-45 cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	nt	1.048.200	0.00
615	Cần đèn CD-06; CD-08;CD-09;CD-13;CD-25;CD-30;CD-42 cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	nt	1.820.000	0.00
616	Cần đèn CK-03;CK-04;CK-22;CK-28;CK-32;CK-35; cao 2m vươn 1.5m	Chiếc	nt	1.986.700	0.00
617	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	nt	1.820.500	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
618	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK-44 cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	nt	2.566.400	0.00
619	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Chiếc	nt	9.660.000	0.00
620	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc	nt	10.780.000	0.00
621	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc	nt	10.500.000	0.00
622	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc	nt	11.620.000	0.00
623	Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc	nt	14.825.600	0.00
624	Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc	nt	21.022.300	0.00
625	Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc	nt	31.161.200	0.00
626	Cột đa giác 25m-260-6mm giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc	nt	182.562.000	0.00
627	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Chiếc	nt	48.258.714	0.00
628	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	Chiếc	nt	6.285.714	0.00
	Trụ trang trí sân vườn				
629	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3.7mm	Chiếc	nt	6.724.995	0.00
630	Cột đế gang thân gang C07 cao 3.2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3.2m	Chiếc	nt	3.777.897	0.00
631	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc	nt	5.455.400	0.00
632	Chùm CH08-4	Chiếc	nt	1.666.667	0.00
633	Chùm CH09-2	Chiếc	nt	3.583.333	0.00
634	Chùm CH12-4	Chiếc	nt	2.416.667	0.00
635	Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc	nt	500.000	0.00
	Đèn cao áp				
636	Đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium-SL1-S3	Chiếc	nt	1.969.231	0.00
637	Đèn cao áp 2 công suất 250/150W, sodium-SL1-S3	Chiếc	nt	3.000.000	0.00
638	Đèn cao áp 2 công suất 150/100W, sodium-SL1-S6	Chiếc	nt	2.769.231	0.00
639	Đèn 80WC Compact-SL1-S12	Chiếc	nt	1.146.154	0.00
640	Đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium-SL1-S12	Chiếc	nt	1.584.615	0.00
641	Đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium-SL1-S18	Chiếc	nt	2.307.692	0.00
642	Đèn cao áp 2 công suất 150/100W, sodium-SL1-S18	Chiếc	nt	3.000.000	0.00
643	Đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium-SL1-S19	Chiếc	nt	3.615.385	0.00
644	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/Sodium	Chiếc	nt	1.093.300	0.00
645	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/Sodium	Chiếc	nt	8.533.333	0.00
4.6	**Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát ĐC: Lô H3, đường số 4, Khu công nghiệp Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An Đt: 02723.900868; Fax: 02723.900869 Đại lý tại Cần Thơ: Công ty TNHH thiết bị điện Ánh Quang - 226 đường 3/2, phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều; Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Gia - 11-13 đường số 6, KDC XD Cần Thơ, KV2, phường Hưng Thạnh, q Cái Răng; Công ty TNHH MTV Điện gia dụng Thanh Liêm - 88/13 Đề Thám, phường An Cư, QNK**				
646	Nẹp điện 15x9	1m7/cây	IEC 61084-2-1:1996	5.200	0.00
647	Nẹp điện 20x10	nt		7.050	0.00
648	Nẹp điện 25x14	nt		10.500	0.00
649	Nẹp điện 40x25	nt		21.000	0.00
650	Nẹp điện 50x35	2m/cây		56.900	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
651	Nẹp điện 60x40	nt		72.300	0.00
652	Nẹp điện 100x40	nt		110.000	0.00
653	Ống ruột gà 16mm	50m/cuộn	BS EN 50086-2-2:1995	66.000	0.00
654	Ống ruột gà 25mm			126.000	0.00
655	Ống ruột gà 40mm	25m/cuộn	nt	306.000	0.00
656	Ống cứng 16mm	Cái	BS EN 61386-1:2008	9.100	0.00
657	Ống cứng 25mm	Cái		17.850	0.00
658	Ống cứng 32mm	Cái	nt	27.665	0.00
659	Nối trơn Ø16	Cái	BS 4607-5:1982+A3:2010	470	0.00
660	Nối trơn Ø25	Cái		1.050	0.00
661	Kẹp đỡ ống Ø16	Cái	nt	470	0.00
662	Kẹp đỡ ống Ø25	Cái	nt	900	0.00
663	Nối răng Ø16	Cái	nt	900	0.00
664	Nối răng Ø25	Cái	nt	1.500	0.00
665	Nối răng Ø32	Cái	nt	2.700	0.00
666	Co không nắp Ø16	Cái	nt	900	0.00
667	Co không nắp Ø20	Cái	nt	1.400	0.00
668	Co không nắp Ø32	Cái	nt	3.200	0.00
669	Tee không nắp Ø16	Cái	nt	1.200	0.00
670	Tee không nắp Ø20	Cái	nt	1.900	0.00
671	Tee không nắp Ø32	Cái	nt	4.500	0.00
672	Co có nắp Ø16	Cái	nt	2.700	0.00
673	Co có nắp Ø25	Cái	nt	4.000	0.00
674	Tee có nắp Ø16	Cái	nt	3.500	0.00
675	Tee có nắp Ø20	Cái	nt	4.000	0.00
676	Hộp tròn 1 đường Ø16, có nắp đậy	Cái	nt	4.200	0.00
677	Hộp tròn 1 đường Ø25, có nắp đậy	Cái	nt	4.800	0.00
678	Hộp tròn 2 đường thẳng Ø16, có nắp đậy	Cái	nt	4.200	0.00
679	Hộp tròn 2 đường thẳng Ø25, có nắp đậy	Cái	nt	4.800	0.00
680	Hộp tròn 2 đường góc Ø20, có nắp đậy	Cái	nt	4.500	0.00
681	Hộp tròn 3 đường Ø16, có nắp đậy	Cái	nt	4.200	0.00
682	Hộp tròn 3 đường Ø25, có nắp đậy	Cái	nt	4.800	0.00
683	Hộp tròn 4 đường Ø16, có nắp đậy	Cái	nt	4.500	0.00
684	Hộp tròn 4 đường Ø25, có nắp đậy	Cái	nt	5.100	0.00
685	Hộp vuông (80x80)mm, có nắp đậy và vít	Cái	nt	5.500	0.00
686	Hộp vuông (120x120)mm, có nắp đậy và vít	Cái	nt	9.000	0.00
687	Hộp vuông (200x200)mm, có nắp đậy và vít	Cái	nt	23.000	0.00
688	Hộp lục giác thường, có nắp đậy và vít	Cái	nt	5.500	0.00
689	Đế âm đơn tự chống cháy	Cái	nt	5.000	0.00
690	Đế âm đơn dùng cho mặt vuông	Cái	nt	6.000	0.00
691	Đế nổi dùng cho mặt sino	Cái	nt	4.600	0.00
692	Đế nổi dùng cho mặt pana	Cái	nt	7.150	0.00
693	Hộp MCB 1,2 pha	Cái	nt	9.600	0.00
694	Hộp MCB 3 pha	Cái	nt	10.000	0.00
695	Hộp CB cóc	Cái	nt	2.700	0.00
696	Dây mồi luồn dây điện	Cái	nt	46.000	0.00
697	Lò xo uốn ống 16mm	Cái	nt	39.000	0.00
698	Lò xo uốn ống 25mm	Cái	nt	72.000	0.00
V	**XĂNG , DẦU**				
5.1	**Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam**				
699	Xăng RON 95 IV	lít		20.580	1.43
700	Xăng RON 95 III,II	lít		20.380	1.44

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
701	Xăng sinh học E5 RON 92	lít		18.670	2.36
VI	**CỐNG CÁC LOẠI**				
6.1	**Công ty TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG (435,437 - Hòa Hảo, P.5, Q.10,TP.HCM. ĐT: 0703. 96 43 53 - 083.85 33 580 - Fax: 0703.96 43 53 - 083.853 45 46)**				
702	Cống ly tâm Ø300 VH	m	TC02:2005/CTYHV	320.000	0.00
703	Cống ly tâm Ø400 VH	m	nt	385.000	0.00
704	Cống ly tâm Ø500 VH	m	nt	503.800	0.00
705	Cống ly tâm Ø600 VH	m	nt	555.500	0.00
706	Cống ly tâm Ø800 VH	m	nt	882.200	0.00
707	Cống ly tâm Ø1000 VH	m	nt	1.310.000	0.00
708	Cống ly tâm Ø1200 VH	m	nt	2.201.000	0.00
709	Cống ly tâm Ø1500 VH	m	nt	2.830.300	0.00
710	Cống ly tâm Ø300 H10	m	nt	322.300	0.00
711	Cống ly tâm Ø400 H10	m	nt	394.900	0.00
712	Cống ly tâm Ø500 H10	m	nt	518.000	0.00
713	Cống ly tâm Ø600 H10	m	nt	589.600	0.00
714	Cống ly tâm Ø800 H10	m	nt	980.000	0.00
715	Cống ly tâm Ø1000 H10	m	nt	1.444.300	0.00
716	Cống ly tâm Ø1200 H10	m	nt	2.439.800	0.00
717	Cống ly tâm Ø1500 H10	m	nt	3.287.900	0.00
718	Cống ly tâm Ø300 H30	m	nt	337.700	0.00
719	Cống ly tâm Ø400 H30	m	nt	420.200	0.00
720	Cống ly tâm Ø500 H30	m	nt	583.000	0.00
721	Cống ly tâm Ø600 H30	m	nt	662.200	0.00
722	Cống ly tâm Ø800 H30	m	nt	1.042.800	0.00
723	Cống ly tâm Ø1000 H30	m	nt	1.547.700	0.00
724	Cống ly tâm Ø1200 H30	m	nt	2.554.200	0.00
725	Cống ly tâm Ø1500 H30	m	nt	3.554.000	0.00
726	Cống rung ép Ø300 VH	m	TC01:2005/CTYHV	291.500	0.00
727	Cống rung ép Ø400 VH	m	nt	357.500	0.00
728	Cống rung ép Ø500 VH	m	nt	465.300	0.00
729	Cống rung ép Ø600 VH	m	nt	531.300	0.00
730	Cống rung ép Ø800 VH	m	nt	811.800	0.00
731	Cống rung ép Ø1000 VH	m	nt	1.263.900	0.00
732	Cống rung ép Ø1200 VH	m	nt	1.961.300	0.00
733	Cống rung ép Ø1500 VH	m	nt	2.610.300	0.00
734	Cống rung ép Ø300 H10	m	nt	295.900	0.00
735	Cống rung ép Ø400 H10	m	nt	368.500	0.00
736	Cống rung ép Ø500 H10	m	nt	480.700	0.00
737	Cống rung ép Ø600 H10	m	nt	570.900	0.00
738	Cống rung ép Ø800 H10	m	nt	915.200	0.00
739	Cống rung ép Ø1000 H10	m	nt	1.368.400	0.00
740	Cống rung ép Ø1200 H10	m	nt	2.231.900	0.00
741	Cống rung ép Ø1500 H10	m	nt	3.019.500	0.00
742	Cống rung ép Ø300 H30	m	nt	309.000	0.00
743	Cống rung ép Ø400 H30	m	nt	389.400	0.00
744	Cống rung ép Ø500 H30	m	nt	541.200	0.00
745	Cống rung ép Ø600 H30	m	nt	627.000	0.00
746	Cống rung ép Ø800 H30	m	nt	958.000	0.00
747	Cống rung ép Ø1000 H30	m	nt	1.447.600	0.00
748	Cống rung ép Ø1200 H30	m	nt	2.327.600	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
749	Cống rung ép Ø1500 H30	m	nt	3.296.700	0.00
750	Cống hộp 1.0 x 1.0 m	m	TC03:2005/CTYHV	3.935.800	0.00
751	Cống hộp 1.2 x 1.2 m	m	nt	4.526.500	0.00
752	Cống hộp 1.6 x 1.6 m	m	nt	6.815.000	0.00
753	Cống hộp 1.6 x 2.0 m	m	nt	9.490.800	0.00
754	Cống hộp 2.0 x 2.0 m	m	nt	10.740.400	0.00
755	Cống hộp 2x(1.6x1.6)m	m	nt	12.127.500	0.00
756	Cống hộp 2x(2.0x2.0) m	m	nt	19.647.000	0.00
757	Cống hộp 2x(3.0x3.0) m	m	nt	43.418.000	0.00
6.2	**Công ty thoát nước và phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (ĐC: số 06 đường 3/2 P.8, TP.Vũng Tàu. ĐT: 0643.853125 - Fax 0643.511385). Giá bán tại nhà máy chưa bao gồm phí lắp đặt và vận chuyển.**				
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				
758	Hệ thống hố thu nước mưa (KT: 780x380x780)mm	Bộ	TCVN10333-1:2014	4.454.500	0.00
759	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (KT: 760x580x14700)mm	Bộ	nt	8.140.000	0.00
760	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vỉa hè	Bộ	nt	10.340.000	0.00
761	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lòng đường	Bộ	nt	10.415.500	0.00
	Mương bê tông cốt thép đúc sẵn				
762	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè KT: B300xH300mm	m	TCVN 6394:2014	828.200	0.00
763	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè KT: B300xH300mm áp dụng tuyến mương thay đổi chiều cao	m	nt	850.900	0.00
764	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - lòng đường KT: B300xH300mm	m	nt	1.162.700	0.00
765	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường KT: B300xH300mm áp dụng tuyến mương thay đổi chiều cao	m	nt	1.198.200	0.00
	Hào kỹ thuật				
766	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vỉa hè Kt: B1xB2xHxL=500x300x500x1000	m	TCVN 10332:2014	1.940.900	0.00
767	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vỉa hè Kt:B1xB2xB3xHxL=500x300x300x 500x1000	m	nt	2.408.200	0.00
768	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Lòng đường Kt: B1xB2xHxL=500x300x500x1000	m	nt	2.649.000	0.00
769	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Lòng đường Kt: B1xB2xB3xHxL=500x300x300x 500x1000	m	nt	3.389.000	0.00
770	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi 3 ngăn – Lòng đường Kt: B1xB2xB3xHxL=400x250x200x 400x2000	m	TCVN 10332:2014	2.820.000	0.00
771	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi 3 ngăn – Vỉa hè Kt: B1xB2xB3xHxL=400x250x200x 400x2000	m	nt	1.786.300	0.00
	Hố ga liền cống (Đan BTCT)				
772	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cống D400 KT1040x1040x1270mm	Bộ	ISO 9001:2008	6.130.000	0.00
773	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cống D800 KT1440x1440x1670mm	Bộ	nt	10.108.200	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
774	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cống D1000 KT 1640x1640x1870mm	Bộ	nt	12.926.364	0.00
775	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cống D1200 KT 1840x1840x2120mm	Bộ	TCVN 10332:2014	15.774.500	0.00
	Cống tròn				
776	Cống BTCT D400, L=2.5m H10	m	TCCS 07:2014 BUSADCO	465.500	0.00
777	Cống BTCT D800, L=2.5m H10	m		1.017.300	0.00
778	Cống BTCT D1000, L=2.5m H10	m	nt	1.444.500	0.00
779	Cống BTCT D1800, L=1.5m H10	m	nt	4.347.300	0.00
780	Cống BTCT D2000, L=1.5m H10	m	nt	5.352.700	0.00
781	Cống BTCT D400, L=2.5m H30	m	nt	541.800	0.00
782	Cống BTCT D800, L=2.5m H30	m	nt	1.058.200	0.00
783	Cống BTCT D1200, L=2.5m H30	m	nt	2.406.400	0.00
	Gối cống Bê tông cốt thép				
784	Gối cống BTCT D400	Bộ	TCVN 10799:2015	164.500	0.00
785	Gối cống BTCT D800	Bộ	nt	263.600	0.00
786	Gối cống BTCT D1000	Bộ	nt	358.200	0.00
787	Gối cống BTCT D1200	Bộ	nt	519.000	0.00
788	Gối cống BTCT D2000	Bộ	nt	940.900	0.00
	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển				
789	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn H=4,0m, L=1.5m - Kè vát	Bộ	TC.VCA 009:2015	28.670.000	0.00
790	Cấu kiện móng hộp bê tông cốt phi kim thành mỏng đúc sẵn 1.5x1.5 L=5,0m	Bộ	nt	29.104.500	0.00
791	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn H=5,0m, L=1.2m - Kè đứng	Bộ	TC.VCA 009:2015	34.495.000	0.00
792	Cấu kiện giằng bê tông cốt sợi H=0.86m L=1.5m	Bộ	nt	5.677.200	0.00
793	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển H=3,0m	Bộ	TC.VCA 009:2015	13.545.400	0.00
794	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển H=4,0m	Bộ	nt	16.220.900	0.00
6.3	**Công ty CP đầu tư phát triển CƯỜNG THUẬN IDICO (Đc: số 168 KP11, P.An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061.6291081 - Fax: 061.6291082). Giao hàng tại TPCT**				
	Vỉa hè				
795	Cống tròn Ø800	m	TCXDVN 372-2006	983.000	0.00
796	Cống tròn Ø1000	m	nt	1.390.000	0.00
797	Cống tròn Ø1200	m	nt	2.157.000	0.00
798	Cống tròn Ø1500	m	nt	2.871.000	0.00
	H10				
799	Cống tròn Ø800	m	nt	1.006.000	0.00
800	Cống tròn Ø1000	m	nt	1.505.000	0.00
801	Cống tròn Ø1200	m	nt	2.455.000	0.00
802	Cống tròn Ø1500	m	nt	3.321.000	0.00
	H30				
803	Cống tròn Ø800	m	nt	1.053.000	0.00
804	Cống tròn Ø1000	m	nt	1.595.000	0.00
805	Cống tròn Ø1200	m	nt	2.560.000	0.00
806	Cống tròn Ø1500	m	nt	3.626.000	0.00
6.4	**Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (Lô C2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, TP TDM, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3589544, Fax: 0274.3589527; VPĐD: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P17,Q Bình Thạnh, TPHCM Đt: 028.62588886 Fax: 028.39911361)**				

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
807	Hố ga 2 nhánh HSE DN 114-225 nhựa uPVC	Cái	ISO 4422:1996	612.733	0.00
808	Hố ga 2 nhánh HL-110-160-R nhựa uPVC	Cái	nt	243.966	0.00
809	Hố ga 2 nhánh HU-110-90P-160 nhựa uPVC	Cái	nt	271.878	0.00
810	Hố ga 3 nhánh HT-110-160-R nhựa uPVC	Cái	nt	285.028	0.00
811	Hố ga 3 nhánh HT-110-90-160-R nhựa uPVC	Cái	nt	250.222	0.00
812	Hố ga 4 nhánh HCE-110-160-200 nhựa uPVC	Cái	nt	531.000	0.00
6.5	**Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145. Giá bán tại Nhà máy Cấu kiện Bê tông An Giang.**				
813	Cống tròn Ø400 D=50mm M=28Mpa >H10	mét	22TCN272-05	305.100	0.00
814	Cống tròn Ø400 D=50mm M=28Mpa >H30	mét	nt	318.500	0.00
815	Cống tròn Ø600 D=63mm M=28Mpa >H10	mét	nt	496.500	0.00
816	Cống tròn Ø600 D=63mm M=28Mpa >H30	mét	nt	529.200	0.00
817	Cống tròn Ø800 D=80mm M=28Mpa cống dọc đường	mét	nt	723.500	0.00
818	Cống tròn Ø800 D=80mm M=28Mpa >H10	mét	nt	798.500	0.00
819	Cống tròn Ø1000 D=100mm cống dọc đường	mét	nt	1.146.600	0.00
820	Cống tròn Ø1000 D=100mm >H30	mét	nt	1.424.600	0.00
821	Cống tròn Ø1200 D=120mm cống dọc đường	mét	nt	2.208.400	0.00
822	Cống tròn Ø1200 D=120mm >H10	mét	nt	2.298.700	0.00
823	Cống tròn Ø1500 D=120mm >H10	mét	nt	2.890.800	0.00
824	Cống tròn Ø1500 D=120mm >H30	mét	nt	3.134.900	0.00
	Cống bê tông ly tâm sử dụng phụ gia Silicafume				
825	Cống tròn Ø400 D=50mm M=28Mpa >H10	mét	22TCN272-05	317.800	0.00
826	Cống tròn Ø400 D=50mm M=28Mpa >H30	mét	nt	328.600	0.00
827	Cống tròn Ø600 D=63mm M=28Mpa >H10	mét	nt	525.500	0.00
828	Cống tròn Ø600 D=63mm M=28Mpa >H30	mét	nt	556.800	0.00
829	Cống tròn Ø800 D=80mm M=28Mpa cống dọc đường	mét	nt	783.600	0.00
830	Cống tròn Ø800 D=80mm M=28Mpa >H10	mét	nt	856.500	0.00
831	Cống tròn Ø1000 D=100mm cống dọc đường	mét	nt	1.390.900	0.00
832	Cống tròn Ø1000 D=100mm >H30	mét	nt	1.512.500	0.00
833	Cống tròn Ø1200 D=120mm cống dọc đường	mét	nt	2.292.900	0.00
834	Cống tròn Ø1200 D=120mm >H10	mét	nt	2.375.700	0.00
835	Cống tròn Ø1500 D=120mm >H10	mét	nt	3.016.600	0.00
836	Cống tròn Ø1500 D=120mm >H30	mét	nt	3.272.400	0.00
	Gối cống các loại M200				
837	Gối cống Ø400	cái	nt	140.000	0.00
838	Gối cống Ø600	cái	nt	203.000	0.00
839	Gối cống Ø800	cái	nt	250.000	0.00
840	Gối cống Ø1000	cái	nt	310.000	0.00
VII	**CỌC BÊ TÔNG LY TÂM DỰ ỨNG LỰC**				
7.1	**Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (Đc: 435-437 Hòa Hảo, P.5, Q.10, TP.HCM. ĐT:(84-8)3.8533580, 3.8534554, 3.8534546 - Fax: (84-8) 3.8534548). Đơn giá tại kho, đã bao gồm chi phí cẩu lên phương tiện vận chuyển của bên mua. Đơn gia tăng thêm 10% đối với cọc có chiều dài nhỏ hơn 10m.**				
841	Cọc ống Bê tông D300	m	ISO 9001:2008	252.100	0.00
842	Cọc ống Bê tông D350	m	nt	313.300	0.00
843	Cọc ống Bê tông D400	m	nt	427.000	0.00
844	Cọc ống Bê tông D500	m	nt	614.200	0.00
845	Cọc ống Bê tông D600	m	nt	871.500	0.00
846	04 táp nối cọc D300	bộ	nt	65.400	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
847	04 táp nối cọc D350	bộ	nt	65.400	0.00
848	04 táp nối cọc D400	bộ	nt	65.400	0.00
849	04 táp nối cọc D500	bộ	nt	216.400	0.00
850	04 táp nối cọc D600	bộ	nt	515.400	0.00
7.2	**Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145. Giá bán tại Nhà máy Cấu kiện Bê tông An Giang.**				
851	Cọc ống Bê tông DUL 100x100 - 35Mpa >M400	m	22TCN272-05	47.600	0.00
852	Cọc ống Bê tông DUL 120x120 - 35Mpa >M400	m	nt	64.900	0.00
853	Cọc ống Bê tông DUL 150x150 - 35Mpa >M400	m	nt	88.500	0.00
854	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 - 35Mpa >M400	m	nt	181.900	0.00
VIII	**CARBONCOR ASPHALT (THẢM MẶT TRÊN CÁC LOẠI ĐƯỜNG)**				
8.1	**Công ty TNHH Thành Giao (ĐC: S34-1 Sky Garden Phú Mỹ Hưng, P. Tân Phong, Q.7, TP.HCM. ĐT: 08.54101791 - Fax: 08.54101792)**				
855	CARBONCOR ASPHALT (Đóng bao 25kg/bao)	Tấn		3.760.000	0.00
IX	**ĐINH THÉP CÁC LOẠI**				
9.1	**Công ty CP Liên Hiệp KIM XUÂN (Đc: Lô 16A8 Khu Công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TPCT Đt: 0710.2242165 - 3842335 Fax: 0710.3842739)**				
856	Đinh cốt pha 4 phân	Kg	JIS A 5508:2009	15.000	0.00
857	Đinh cốt pha 5 phân	Kg	BS EN 10230-1:2000	15.000	0.00
858	Đinh cốt pha 6 phân	Kg	nt	15.000	0.00
859	Đinh thép 1,6 phân	Kg	nt	22.700	0.00
860	Đinh thép 2 phân	Kg	nt	22.700	0.00
861	Đinh bê tông 4 phân	Kg	nt	21.800	0.00
862	Đinh bê tông 5 phân	Kg	nt	21.800	0.00
863	Đinh cốt pha 4 phân	Kg	nt	14.500	0.00
864	Đinh cốt pha 5 phân	Kg	nt	14.400	0.00
865	Đinh cốt pha 6 phân	Kg	nt	14.400	0.00
866	Vít sàn dù 1F3	1000 con	nt	56.300	0.00
867	Vít sàn dù 1F6	1000 con	nt	65.400	0.00
868	Vít sàn dù 1F9	1000 con	nt	74.500	0.00
869	Vít bắn tol 2F5	200 con	nt	36.300	0.00
870	Vít bắn tol 4F	200 con	nt	44.500	0.00
871	Vít bắn tol 5F	200 con	nt	47.700	0.00
X	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**				
10.1	**Cty TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VN (95-97-99 Võ Văn Tần, P Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ- ĐT: 07103.839.461 - 07103.839.462).Giá bán tại nội ô thành phố Cần Thơ**				
872	Tôn lạnh LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, dày 0,45 mm liên kết bằng đai KL65	m^2	Thép Zincalume AZ150; G550 Mpa,	317.000	0.00
873	Tôn lạnh màu LYSAGHT KLIP-LOK 406 MM 3 Sóng dày 0,48mm liên kết bằng đai KL65	m^2	Thép Clean Colorbond AZ150;	399.800	0.00
874	LYSAGHT TRIMDEK 0,45mm TCTx1015mm-Zincalume-G550AZ150	m^2	Thép Zincalume AZ150; G550	260.300	0.00
875	LYSAGHT TRIMDEK 0,43mm APTx1015mm - APEX - G550AZ150	m^2	Thép Apex, AZ100; G550	304.300	0.00
876	LYSAGHT TRIMDEK 0,48mm APTx1015mm - COLORBONDXRW - G550AZ150	m^2	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550	329.800	0.00
877	LYSAGHT MULTICLAD rộng 1110mm (Chỉ dùng cho vách) dày 0.40mm	m^2	Thép Zincalume AZ150; G550	217.000	0.00
878	LYSAGHT MULTICLAD rộng 1110mm (Chỉ dùng cho vách) dày 0.41mm	m^2	Thép Apex, AZ100; G550	203.700	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
879	LYSAGHT MULTICLAD rộng 1110mm (Chỉ dùng cho vách) dày 0.43mm	m^2	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550	278.800	0.00
	Tấm trần New Ceidek				
880	Loại dày 0,34mm khổ 1,50m	m^2	Thép Apex, AZ70, G300	332.000	0.00
	Xà gồ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao BLUESCOPE LYSAGHT				
881	Lysaght Smartruss C4048, dày 0.53mm	m	Thép Zincalume AZ200g/m2; G550 Mpa	24.800	0.00
882	Lysaght Smartruss C4075, dày 0.75mm	m		37.000	0.00
883	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,06mm	m		57.500	0.00
884	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm	m		75.300	0.00
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT				
885	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0.54mm TCT	m	Thép Zincalume AZ200; G550 Mpa	32.100	0.00
886	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0.54mm TCT	m		41.100	0.00
887	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.06mm TCT	m		72.600	0.00
10.2	**Công ty Cổ phần Tôn Đông Á Số 5 (Đường số 5, KCN Sóng thần 1, P.Dĩ An, TX.Dĩ An, tỉnh Bình Dương). Giá bán tại Nhà máy (Lô A3, KCN Đồng An 2, P.Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)**				
	Tôn Đông Á mạ lạnh				
888	0.2*1200*cuộn	kg	JISG3321:2010	23.200	0.00
889	0.3*1200*cuộn	kg		19.600	0.00
890	0.35*1200*cuộn	kg		19.400	0.00
891	0.4*1200*cuộn	kg	nt	19.000	0.00
892	0.5*1200*cuộn	kg	nt	18.800	0.00
893	0.55*1200*cuộn	kg	nt	18.800	0.00
894	0.6*1200*cuộn	kg	nt	18.200	0.00
895	0.7*1200*cuộn		nt	18.600	0.00
896	0.8*1200*cuộn	kg	nt	18.400	0.00
	Tôn Đông Á mạ lạnh phủ sơn				
897	0.25*1200*cuộn	kg	JISG3322:2012	23.000	0.00
898	0.3*1200*cuộn	kg		22.200	0.00
899	0.35*1200*cuộn	kg		21.400	0.00
900	0.45*1200*cuộn	kg	nt	20.400	0.00
901	0.5*1200*cuộn	kg	nt	20.200	0.00
902	0.55*1200*cuộn	kg	nt	20.000	0.00
903	0.65*1200*cuộn	kg	nt	19.500	0.00
904	0.75*1200*cuộn	kg	nt	19.200	0.00
10.3	**Công ty TNHH Ngói Bê tông SCG Việt Nam (Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương Đt: 0650.3767581 - 08.35269017)**				
905	*** Ngói chính**				
906	Classic Collection	Viên	TCVN 1453:1986	12.800	0.00
907	Neoclass Collection	Viên		13.000	0.00
908	Special Collection	Viên		13.300	0.00
909	Premium Collection	Viên	nt	14.200	0.00
910	Signature Collection	Viên	nt	16.400	0.00
911	Nhóm Horizon	Viên	nt	20.000	0.00
912	Nhóm Zenith	Viên	nt	21.800	0.00
	*** Ngói nóc**				
913	Classic Collection	Viên	TCVN 1453:1986	25.400	0.00
914	Neoclass Collection	Viên		25.400	0.00
915	Special Collection	Viên		25.400	0.00
916	Premium Collection	Viên		27.300	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
917	Signature Collection	Viên		29.000	0.00
918	Nhóm Horizon	Viên		44.500	0.00
919	Nhóm Zenith	Viên		46.400	0.00
	*** Ngói ghép hai**				
920	Classic Collection	Viên	TCVN 1453:1986	30.900	0.00
921	Special Collection	Viên		30.900	0.00
922	Premium Collection	Viên		32.700	0.00
923	Signature Collection	Viên		34.500	0.00
	*** Ngói ghép ba**				
924	Classic Collection	Viên	TCVN 1453:1986	40.900	0.00
925	Special Collection	Viên		40.900	0.00
926	Premium Collection	Viên		43.600	0.00
927	Signature Collection	Viên		45.400	0.00
	*** Ngói rìa**				
928	Classic Collection	Viên	TCVN 1453:1986	25.400	0.00
929	Signature Collection	Viên		29.000	0.00
930	Nhóm Horizon	Viên		44.500	0.00
931	Nhóm Zenith	Viên		46.400	0.00
	*** Ngói cuối rìa**				
932	Classic Collection	Viên	TCVN 1453:1986	30.900	0.00
933	Signature Collection	Viên		34.500	0.00
934	Nhóm Horizon	Viên		54.500	0.00
935	Nhóm Zenith	Viên		56.400	0.00
	*** Ngói cuối nóc**				
936	Classic Collection	Viên	TCVN 1453:1986	32.700	0.00
937	Signature Collection	Viên		36.400	0.00
938	Nhóm Horizon	Viên		68.200	0.00
939	Nhóm Zenith	Viên		71.800	0.00
	*** Ngói cuối mái**				
940	Classic Collection	Viên	TCVN 1453:1986	32.700	0.00
941	Signature Collection	Viên		36.400	0.00
	*** Ngói cuối hông**				
942	Nhóm Horizon	Viên	TCVN 1453:1986	68.200	0.00
943	Nhóm Zenith	Viên		71.800	0.00
10.4	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (243/1 Quốc lộ 1A, P.Tân Thới Hiệp, Q.12, TPHCM. ĐT: 083.7178580 - Fax: 083.7178579; Website: www.lamatiles.com.vn) Đại lý phân phối tại Cần Thơ - Đại lý Vân Nam (54C1 đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3780068). Giá bán đến công trình TPCT, không gồm phí dỡ hàng.**					
944	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.100	0.00
945	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.400	0.00
946	Ngói nóc	Viên	nt	25.000	0.00
947	Ngói rìa	Viên	nt	25.000	0.00
948	Ngói cuối rìa	Viên	nt	30.400	0.00
949	Ngói ghép 2	Viên	nt	30.400	0.00
950	Ngói cuối nóc	Viên	nt	32.300	0.00
951	Ngói cuối mái	Viên	nt	32.300	0.00
952	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	nt	40.400	0.00
953	Ngói chạc 4	Viên	nt	40.400	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
10.5	**Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC (Số 13 - 13Bis Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM. ĐT: 083.5262770 - Fax: 083.5262089). Hàng giao tại 286B QL1A, P.Lê Bình, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ.**				
954	Ngói chính 9 viên/m^2	Viên	TCVN 1453:1986	11.900	0.00
955	Ngói úp nóc 3,3 viên/m dài	Viên		19.000	0.00
956	Ngói cuối nóc	Viên	nt	26.100	0.00
957	Ngói cuối mái	Viên	nt	26.100	0.00
958	Ngói rìa 3 viên/m dài	Viên	nt	19.000	0.00
959	Ngói rìa đuôi	Viên	nt	26.100	0.00
960	Ngói góc vuông	Viên	nt	29.100	0.00
961	Ngói chạc 3 (T, Y)	Viên	nt	29.100	0.00
962	Ngói chạc 4	Viên	nt	33.200	0.00
10.6	**Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng- Cơ khí Hoàng Ngân (Nhà máy cán tôn - Xà gồ: Số 43 - Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Q.Ninh Kiều, TP.HCM. ĐT: 07103.817819). Hàng giao tại Nhà máy.**				
963	Sắc Việt lạnh lớp mạ AZ50 (Bluescope-Úc) dày 0.28mm	md	Thép Zincalume AZ50; G550 Mpa,	83.600	0.00
964	Sắc Việt lạnh lớp mạ AZ50 (Bluescope-Úc) dày 0.43mm	md		120.200	0.00
965	Sắc Việt màu lớp mạ AZ50 (Bluescope-Úc) dày 0.3mm	md		86.800	0.00
966	Sắc Việt màu lớp mạ AZ50 (Bluescope-Úc) dày 0.45mm	md		124.400	0.00
967	Zacs lạnh lớp mạ AZ100 (Bluescope-Úc) dày 0.3mm	md		109.800	0.00
968	Zacs lạnh lớp mạ AZ100 (Bluescope-Úc) dày 0.38mm	md		129.600	0.00
969	Zacs lạnh lớp mạ AZ100 (Bluescope-Úc) dày 0.45mm	md		148.400	0.00
970	Zacs lạnh lớp mạ AZ100 (Bluescope-Úc) dày 0.58mm	md		179.800	0.00
971	Zacs màu giảm nhiệt lớp mạ AZ100 (Bluescope-Úc) dày 0.37mm	md		134.900	0.00
972	Zacs màu giảm nhiệt lớp mạ AZ100 (Bluescope-Úc) dày 0.57mm	md		164.100	0.00
973	Zacs màu phong thủy AZ100 (Bluescope-Úc) dày 0.42mm	md		153.700	0.00
974	Zacs màu giảm nhiệt lớp mạ AZ100 (Bluescope-Úc) dày 0.47mm	md		168.300	0.00
XI	**Thiết bị thông gió và nước nóng năng lượng mặt trời**				
11.1	**Công ty TNHH TMDV TVTK THÀNH ĐÔNG (12F, Tổ 3A, KV5, P.An Bình, Q.NK, TP.CT. ĐT:0710.3734199)**				
	Hệ thống nước nóng năng lượng mặt trời				
	*** Vỏ ngoài bằng INOX, ruột bằng INOX 304, ống thủy tinh thu nhiệt Φ 58 chiều dài 1800mm**				
975	TĐG 130 - 130 lít; 12 ống chân không; Kt: 2.2x1.2x0.9m	Bộ		6.454.500	0.00
976	TĐG 170 - 170 lít; 15 ống chân không; Kt: 2.2x1.4x0.9m	Bộ		7.181.800	0.00
977	TĐG 200 - 200 lít; 18 ống chân không; Kt: 2.2x1.7x0.9m	Bộ		8.727.300	0.00
978	TĐG 240 - 240 lít; 22 ống chân không; Kt: 2.2x2.0x0.9m	Bộ		10.772.700	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
	*** Vỏ ngoài bằng INOX, ruột bằng INOX 304, bồn giữ nhiệt và hệ thống giàn thu nhiệt, điện trở, máy bơm, tủ điều kiện điện, ống thủy tinh thu nhiệt Φ 58 chiều dài 1800mm**				
979	TĐG1000 - 1000 lít, 2 dàn thu nhiệt	Bộ		62.727.300	0.00
980	TĐG2000 - 2000 lít, 4 dàn thu nhiệt	Bộ		122.727.300	0.00
981	TĐG3000 - 3000 lít, 6 dàn thu nhiệt	Bộ		180.909.000	0.00
982	TĐG4000 - 4000 lít, 8 dàn thu nhiệt	Bộ		244.545.400	0.00
11.2	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐC: 243/1 QL1A, P.Tân Thới Hiệp, Q.12, TPHCM. ĐT: 083.7178580 - Fax: 083.7178579; Website: www.lamatiles.com.vn) Đại lý phân phối tại Cần Thơ - Đại lý Vân Nam (ĐC: 54C1 đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3780068). Giá bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại TPCT.**				
	Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời Zepher				
983	Zepher 30	Cái	30 Watt	14.081.800	0.00
984	Zepher 50	Cái	50 Watt	17.718.200	0.00
985	Phụ kiện lắp đặt Zepher Đa năng	Bộ		3.272.700	0.00
986	Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		2.636.400	0.00
987	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		17.170.900	0.00
988	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		20.807.300	0.00
XII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**				
12.1	**Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh. ĐT: 083.997097980). Giá bán tại kho Cty Liên Phát (4A-168 đường Thanh Niên, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, TPHCM)**				
	Rọ và thảm đá bọc nhực PVC, loại P8(8x10)cm, thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2				
989	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2		42.000	0.00
990	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2		46.500	0.00
991	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.4/4.4mm	m^2		55.500	0.00
	Rọ và thảm đá bọc nhực PVC, loại P10(10x12)cm, thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2				
992	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2		39.500	0.00
993	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2		41.000	0.00
994	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.4/4.4mm	m^2		49.000	0.00
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục				
995	Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4mx250m	m^2		13.000	0.00
996	Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4mx225m	m^2		14.000	0.00
997	Polyfelt TS 34 (12.0KN/m) 4mx225m	m^2		14.800	0.00
998	Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4mx200m	m^2		16.300	0.00
999	Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4mx175m	m^2		17.800	0.00
1000	Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4mx135m	m^2		23.500	0.00
1001	Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4mx125m	m^2		25.900	0.00
1002	Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4mx100m	m^2		29.200	0.00
1003	Polyfelt TS 73 (25.0KN/m) 4mx100m	m^2		31.800	0.00
1004	Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4mx90m	m^2		36.300	0.00
12.2	**Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và vật liệu xây dựng ĐẠI VIỄN (ĐC: 18/6 Nguyễn Hiến Lê, P.13, Q.Tân Bình, TP.HCM. ĐT: 0283.8103080 - Fax: 0283.8115778). Giá bán tại TP Cần Thơ.**				
	Vải địa kỹ thuật không dệt				
1005	HD 15C (4x250m)	m^2	**TCCS 01:2015 /Haicatex**	10.400	0.00
1006	HD 19C (4x250m)	m^2		11.300	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1007	HD 24C (4x225m)	m^2	nt	12.200	0.00
1008	HD 28C (4x175m)	m^2	nt	14.300	0.00
1009	HD 30C (4x175m)	m^2	nt	15.700	0.00
1010	HD 38C (4x150m)	m^2	nt	20.400	0.00
1011	HD 44C (4x150m)	m^2	nt	22.200	0.00
1012	HD 50C (4x100m)	m^2	nt	25.400	0.00
1013	HD 60C (4x90m)	m^2	nt	22.200	0.00
1014	HD 78C (4x60m)	m^2	nt	39.200	0.00
1015	HD 90C (4x60m)	m^2	nt	46.000	0.00
1016	HD 110C (4x45m)	m^2	nt	52.700	0.00
1017	HD 120C (4x45m)	m^2	nt	59.000	0.00
	Ống địa kỹ thuật				
1018	Ống địa kỹ thuật Geotube HDG1:1000-C7/20 (Chu vi C=7m; Chiều dài L = 20m) 2 mặt bích	ống		35.000.000	0.00
1019	Ống địa kỹ thuật Geotube HDG1:1000-C8/20	ống		39.000.000	0.00
1020	Ống địa kỹ thuật Geotube HDG1:1000-C10/20	ống		46.500.000	0.00
1021	Ống địa kỹ thuật Geotube HDG1:1000-C12/20	ống		55.300.000	0.00
1022	Ống địa kỹ thuật Geotube HDG1:1200-C7/20	ống		38.500.000	0.00
1023	Ống địa kỹ thuật Geotube HDG1:1200-C8/20	ống		42.000.000	0.00
1024	Ống địa kỹ thuật Geotube HDG1:1200-C10/20	ống		50.400.000	0.00
1025	Ống địa kỹ thuật Geotube HDG1:1200-C12/20	ống		60.000.000	0.00
12.3	**Công ty CP Xây dựng và thương mại TN Việt Nam (ĐC: Số 10, Nguyễn Hữu Thọ, Hoàng Liệt - Hoàng Mai, Hà Nội. ĐT: 0984.702702 - vaidiakythuattart.com.vn). Giá bán tại TP Cần Thơ.**				
1026	Vải địa kỹ thuật dệt GET 100	m^2		34.100	0.00
12.4	**Công ty TNHH Kỹ thuật Phương Nam (ĐC: Số 11, Trần Doãn Khanh, phường Đa Kao, quận 1, TPHCM. ĐT: 08.62898727 Fax: 08.62898737). Giá bán tại TP Cần Thơ.**				
1027	Keo trám khe bê tông rót nguội (SABA Sealer Field black) với khe 10x40mm: 11.3 lít/100md; với khe 20x40mm: 29.34 lít/100md	lít		390.000	0.00
1028	Thanh chèn khe bê tông (Backfoam) 13mm	md		9.100	0.00
1029	Thanh chèn khe bê tông (Backfoam) 25mm	md		27.300	0.00
1030	Màng chống thấm HDPE PN 0.3	m^2		24.300	0.00
1031	Phụ gia bê tông MIRA 177PN, MIRA 188BN	lít		28.000	0.00
1032	Chất tạo màng bảo dưỡng bê tông Cocure 90 (5.5m2/lít)	lít		37.800	0.00
1033	Vải địa kỹ thuật không dệt PN12 (12kN/m)	m^2		12.500	0.00
1034	Vải địa kỹ thuật không dệt PP50 (50kN/m)	m^2		18.000	0.00
1035	Vải địa kỹ thuật dệt gia cường DM10 (100kN/m)	m^2		38.000	0.00
XIII	**VẬT LIỆU THI CÔNG BỜ KÈ (GIẢI PHÁP KÈ MỀM, TÁI TẠO THẢM XANH)**				
13.1	**Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và vật liệu xây dựng ĐẠI VIỄN (ĐC: 18/6 Nguyễn Hiến Lê, P.13, Q.Tân Bình, TP.HCM. ĐT: 0283.8103080 - Fax: 0283.8115778). Giá bán tại TP Cần Thơ.**				
1036	Bao bì sinh thái Vật liệu nhựa PP màu đen (Kích thước: 20x40x120 cm) bao gồm phụ kiện	Bao		63.600	0.00
1037	Bao bì sinh thái Vật liệu nhựa PP màu đen (Kích thước: 20x40x100 cm) bao gồm phụ kiện	Bao		60.000	0.00
XIV	**SẢN PHẨM NGÀNH GIAO THÔNG**				

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
14.1	**Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - dịch vụ NGỌC LINH (Đc: 89 Hiền Vương, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM Đt: 08 39787349 - 38611221 Fax 08 39787350 Website: www.ngoclinhgiaothong.com.vn). Giao hàng tại kho công ty Ngọc Linh**				
1038	Màn phản quang 3M series 610 (màu trắng, xanh dương, đỏ, vàng)	Cuộn		11.800.000	0.00
1039	Màn phản quang 3M EGP series 3400 (khổ 1.2m dài 45.72m)	Cuộn		19.500.000	0.00
1040	Màn phản quang 3M DG series 4000 (khổ 1.2m dài 45.72m)	Cuộn		59.500.000	0.00
1041	Biển tam giác cạnh 70cm, tole kẽm dày 1.5mm, màng phản quang 3900	Biến		370.000	0.00
1042	Biển tròn đường kính 70cm, tole kẽm dày 1.5mm, màng phản quang 3900	Biến		570.000	0.00
1043	Biển chữ nhật, vuông tole kẽm dày 1.5mm, màng phản quang 3900	Biến		1.450.000	0.00
1044	Trụ đỡ biển Φ76mm, dày 1.5mm, sơn tĩnh điện trắng/ đỏ	md		95.000	0.00
1045	Trụ đỡ biển Φ90mm, dày 1.5mm, sơn tĩnh điện trắng/ đỏ	md		115.000	0.00
1046	Sơn nhiệt dẻo phản quang DPI trắng (20% hạt PQ)	kg	TCVN 8791:2011	19.300	0.00
1047	Sơn nhiệt dẻo phản quang DPI vàng (20% hạt PQ)	kg	nt	20.000	0.00
1048	Hạt phản quang DPI	kg	BS 6088:1981	19.300	0.00
1049	Sơn lót	lít		63.000	0.00
1050	Đinh phản quang 2 mặt, nhôm hoặc nhựa	Viên		65.000	0.00
1051	Gương cầu lồi chất liệu inox D=800mm	Cái		4.800.000	0.00
1052	Trụ dẻo phân cách dẫn hướng KT 250x80x750mmm	Trụ		350.000	0.00
1053	Chóp nón giao thông bằng nhựa dẻo, có phản quang	Cái		160.000	0.00
1054	Gờ cao su giảm tốc KT 500x50x500mm	Mét		1.100.000	0.00
1055	Thanh chặn bánh xe car Stopper KT 484x142x90mm	Cái		250.000	0.00
XV	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**				
15.1	**Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (Lô C2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, TP TDM, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3589544, Fax: 0274.3589527; VPĐD: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P17,Q Bình Thạnh, TPHCM Đt: 028.62588886 Fax: 028.39911361)**				
	*** Ống uPVC**				
1056	Ø 21 (21 x 1,6mm)	m	BS 3505:1968	6.150	0.00
1057	Ø 27 (27 x 1,8mm)	m	nt	8.750	0.00
1058	Ø 34 (34 x 2,0mm)	m	nt	12.200	0.00
1059	Ø 42 (42 x 2,1mm)	m	nt	16.300	0.00
1060	Ø 49 (42 x 2,4mm)	m	nt	21.300	0.00
1061	Ø 60 (60 x 2,0mm)	m	nt	22.500	0.00
1062	Ø 90 (90 x 2,9mm)	m	nt	48.600	0.00
1063	Ø 114 (114x3,2mm)	m	nt	68.400	0.00
1064	Ø 168 (168x4,3mm)	m	nt	134.900	0.00
1065	Ø 168 (168x7,3mm)	m	nt	225.600	0.00
1066	Ø 220 (220x5,1mm)	m	nt	208.900	0.00
1067	Ø 220 (220x8,7mm)	m	nt	350.500	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1068	Ø110(110x3,2mm)	m	ISO 4422:1996	76.000	0.00
1069	Ø 140 (140x3.5mm)	m	nt	103.200	0.00
1070	Ø 160 (160x4,7mm)	m	nt	157.500	0.00
1071	Ø 200 (200x5,9mm)	m	nt	247.200	0.00
1072	Ø250(250x6.2mm)	m	nt	340.800	0.00
	***Ống HDPE PE 100**				
1073	Ø32 (32x2.0mm)	m	nt	13.200	0.00
1074	Ø40 (40x2.4mm)	m	nt	20.000	0.00
1075	Ø50 (50x3.0mm)	m	nt	30.800	0.00
1076	Ø63 (63x3.8mm)	m	nt	49.300	0.00
1077	Ø75 (75x4.5mm)	m	nt	70.300	0.00
1078	Ø90 (90x5.4mm)	m	nt	99.700	0.00
1079	Ø110 (110x4.2mm)	m	nt	97.300	0.00
1080	Ø140 (140x5.4mm)	m	nt	157.900	0.00
1081	Ø160 (160x6.2mm)	m	nt	206.900	0.00
1082	Ø180 (180x6.9mm)	m	nt	258.500	0.00
1083	Ø200 (200x7.7mm)	m	nt	321.000	0.00
1084	Ø250 (250x9.6mm)	m	nt	499.000	0.00
1085	Ø400 (400x15.3mm)	m	nt	1.264.400	0.00
	*** Ống HPDE 2 vách Loại A**				
1086	Ống HDPE 2 vách phi 200 dày 15mm	m	QCVN 16:2014/BXD	413.200	0.00
1087	Ống HDPE 2 vách phi 250 dày 16mm	m		544.400	0.00
1088	Ống HDPE 2 vách phi 300 dày 17.5mm	m	nt	585.600	0.00
1089	Ống HDPE 2 vách phi 300 dày 14mm	m	nt	419.500	0.00
1090	Ống HDPE 2 vách phi 400 dày 17mm	m	nt	710.400	0.00
1091	Ống HDPE 2 vách phi 500 dày 22mm	m	nt	1.039.900	0.00
	***Ống PPR**				
1092	Ø20 dày 2.3mm	m	DIN 8078:2008	21.300	0.00
1093	Ø25 dày 2.8mm	m	nt	37.900	0.00
1094	Ø32 dày 2.9mm	m	nt	49.200	0.00
1095	Ø40 dày 3.7mm	m	nt	65.900	0.00
1096	Ø50 dày 4.6mm	m	nt	96.600	0.00
1097	Ø63 dày 5.8mm	m	nt	153.600	0.00
1098	Ø75 dày 6.8mm	m	nt	213.600	0.00
1099	Ø90 dày 8.2mm	m	nt	311.800	0.00
1100	Ø110 dày 10.0mm	m	nt	499.000	0.00
15.2	**Cty TNHH thiết bị điện nước PHÚC HÀ (KCN Nam Thăng Long, Thụy Phương, Từ Liêm, Hà Nội. ĐT: 04 37522640 - 04 37522620)**				
1101	*** Ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25**				
1102	*** Ống nhựa PPR-PN10**				
1103	Ø 20 dày 2.3mm	m	DIN 8078:2008	21.300	0.00
1104	Ø 32 dày 2.9mm	m	nt	49.200	0.00
1105	Ø 63 dày 5.8mm	m	nt	154.000	0.00
1106	Ø 90 dày 8.2mm	m	nt	312.200	0.00
1107	Ø 110 dày 10.0mm	m	nt	499.300	0.00
1108	Ø 140 dày 11.7mm	m	nt	763.200	0.00
1109	Ø 180 dày 16.4mm	m	nt	1.261.800	0.00
	*** Ống nhựa PPR-PN20**				
1110	Ø 20 dày 3.4mm	m	nt	26.300	0.00
1111	Ø 32 dày 5.4mm	m	nt	67.800	0.00
1112	Ø 63 dày 10.5mm	m	nt	257.700	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1113	Ø 90 dày 15.0mm	m	nt	532.500	0.00
1114	Ø 110 dày 18.3mm	m	nt	788.400	0.00
1115	Ø 140 dày 23.3mm	m	nt	1.282.400	0.00
1116	Ø 180 dày 29.0mm	m	nt	2.789.400	0.00
	*** Ống nhựa PPR-PN25**				
1117	Ø 20 dày 4.0mm	m	nt	30.400	0.00
1118	Ø 32 dày 6.4mm	m	nt	77.500	0.00
1119	Ø 63 dày 12.6mm	m	nt	299.400	0.00
1120	Ø 90 dày 18.0mm	m	nt	603.300	0.00
1121	Ø 110 dày 22.0mm	m	nt	905.600	0.00
1122	Ø 140 dày 28.1mm	m	nt	1.596.400	0.00
1123	Ø 160 dày 32.1mm	m	nt	2.076.900	0.00
	Ống nhựa PVC - DEKKO				
1124	Ống thoát Ø 21 dày 1.0	m	ISO 4422:1996	24.200	0.00
1125	Ống thoát class 2 Ø 21 dày 1.6	m	nt	24.200	0.00
1126	Ống thoát Ø 27 dày 1.0	m	nt	29.100	0.00
1127	Ống thoát class 2 Ø 27 dày 2.0	m	nt	41.800	0.00
1128	Ống thoát Ø 34 dày 1.0	m	nt	116.300	0.00
1129	Ống thoát class 2 Ø 34 dày 2.0	m	nt	129.000	0.00
1130	Ống thoát Ø 42 dày 1.2	m	nt	235.300	0.00
1131	Ống thoát class 2 Ø 42 dày 2.0	m	nt	295.800	0.00
1132	Ống thoát Ø 48 dày 1.4	m	nt	363.700	0.00
1133	Ống thoát class 2 Ø 48 dày 2.3	m	nt	456.800	0.00
1134	Ống thoát Ø 60 dày 1.4	m	nt	575.400	0.00
1135	Ống thoát class 2 Ø 60 dày 2.3	m	nt	924.100	0.00
1136	Ống thoát Ø 90 dày 1.5	m	ISO 4422:1996	596.100	0.00
1137	Ống thoát class 2 Ø 90 dày 2.7	m	nt	1.267.000	0.00
1138	Ống thoát Ø 110 dày 1.9	m	nt	1.559.500	0.00
1139	Ống thoát class 2 Ø 110 dày 3.2	m	nt	1.962.727	0.00
1140	Ống thoát Ø 125 dày 2.0	m	nt	2.478.100	0.00
1141	Ống thoát class 2 Ø125 dày 3.1	m	nt	151.200	0.00
1142	Ống thoát Ø 140 dày 2.2	m	nt	319.300	0.00
1143	Ống thoát class 2 Ø 140 dày 4.1	m	nt	408.000	0.00
1144	Ống thoát Ø 160 dày 2.5	m	nt	1.962.727	0.00
1145	Ống thoát class 2 Ø160 dày 4.7	m	nt	2.478.100	0.00
1146	Ống thoát Ø 200 dày 3.2	m	nt	151.200	0.00
1147	Ống thoát class 2 Ø 200 dày 5.9	m	nt	319.300	0.00
1148	Ống thoát Ø 250 dày 3.9	m	nt	408.000	0.00
1149	Ống thoát class 2 Ø 250 dày 7.3	m	nt	475.700	0.00
	*** Ống HDPE**				
	Ống HDPE PN6				
1150	Ø 63 dày 3.0mm	m	DIN 8078:2008	39.900	0.00
1151	Ø90 dày 4.3mm	m		91.300	0.00
1152	Ø110 dày 5.3mm	m	nt	120.400	0.00
1153	Ø180 dày 8.6mm	m	nt	318.500	0.00
1154	Ø250 dày 11.9mm	m	nt	610.600	0.00
1155	Ø400 dày 19.1mm	m	nt	1.556.900	0.00
	Ống HDPE PN8				
1156	Ø 63 dày 3.8mm	m	DIN 8078:2008	49.700	0.00
1157	Ø90 dày 5.4mm	m		101.900	0.00
1158	Ø110 dày 6.6mm	m	nt	148.200	0.00
1159	Ø180 dày 10.7mm	m	nt	392.800	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1160	Ø250 dày 14.8mm	m	nt	757.400	0.00
1161	Ø400 dày 23.7mm	m	nt	1.937.000	0.00
	Ống HDPE PN10				
1162	Ø 63 dày 4.7mm	m	DIN 8078:2008	59.600	0.00
1163	Ø90 dày 6.7mm	m		120.800	0.00
1164	Ø110 dày 8.1mm	m	nt	182.500	0.00
1165	Ø180 dày 13.3mm	m	nt	481.600	0.00
1166	Ø250 dày 18.4mm	m	nt	915.600	0.00
1167	Ø400 dày 29.4mm	m	nt	2.345.500	0.00
	Ống HDPE PN12.5				
1168	Ø 63 dày 5.8mm	m	DIN 8078:2008	71.800	0.00
1169	Ø90 dày 8.2mm	m		144.500	0.00
1170	Ø110 dày 10.0mm	m	nt	216.300	0.00
1171	Ø180 dày 16.4mm	m	nt	578.800	0.00
1172	Ø250 dày 22.7mm	m	nt	1.116.900	0.00
1173	Ø400 dày 36.3mm	m	nt	2.817.400	0.00
	Ống HDPE PN16				
1174	Ø 63 dày 7.1mm	m	DIN 8078:2008	85.300	0.00
1175	Ø90 dày 10.1mm	m		173.400	0.00
1176	Ø110 dày 12.3mm	m	nt	262.500	0.00
1177	Ø180 dày 20.1mm	m	nt	697.400	0.00
1178	Ø250 dày 27.9mm	m	nt	1.325.600	0.00
1179	Ø400 dày 44.7mm	m	nt	3.412.000	0.00
	*** Ống HDPE 100 - DEKKO**				
	Ống HDPE 100 PN8				
1180	Ø 63 dày 3.0mm	m	DIN 8078:2008	39.900	0.00
1181	Ø90 dày 4.3mm	m		91.300	0.00
1182	Ø110 dày 5.3mm	m	nt	120.400	0.00
1183	Ø180 dày 8.6mm	m	nt	318.500	0.00
1184	Ø250 dày 11.9mm	m	nt	610.600	0.00
1185	Ø400 dày 19.1mm	m	nt	1.556.900	0.00
1186	Ø500 dày 23.9mm	m	nt	2.467.000	0.00
	Ống HDPE 100 PN10				
1187	Ø 63 dày 3.8mm	m	DIN 8078:2008	49.700	0.00
1188	Ø90 dày 5.4mm	m		101.900	0.00
1189	Ø110 dày 6.6mm	m	nt	148.200	0.00
1190	Ø180 dày 10.7mm	m	nt	392.800	0.00
1191	Ø250 dày 14.8mm	m	nt	757.400	0.00
1192	Ø400 dày 23.7mm	m	nt	1.937.000	0.00
1193	Ø500 dày 29.7mm	m	nt	3.026.400	0.00
	Ống HDPE 100 PN12.5				
1194	Ø 63 dày 4.7mm	m	DIN 8078:2008	59.600	0.00
1195	Ø90 dày 6.7mm	m		120.800	0.00
1196	Ø110 dày 8.1mm	m	nt	182.500	0.00
1197	Ø180 dày 13.3mm	m	nt	481.600	0.00
1198	Ø250 dày 18.4mm	m	nt	915.600	0.00
1199	Ø400 dày 29.4mm	m	nt	2.345.500	0.00
1200	Ø500 dày 36.8mm	m	nt	3.660.500	0.00
	Ống HDPE 100 PN16				
1201	Ø 63 dày 5.8mm	m	DIN 8078:2008	71.800	0.00
1202	Ø90 dày 8.2mm	m		144.500	0.00
1203	Ø110 dày 10.0mm	m	nt	216.300	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1204	Ø180 dày 16.4mm	m	nt	578.800	0.00
1205	Ø250 dày 22.7mm	m	nt	1.116.900	0.00
1206	Ø400 dày 36.3mm	m	nt	2.817.400	0.00
	Ống HDPE 100 PN20				
1207	Ø 63 dày 7.1mm	m	DIN 8078:2008	85.300	0.00
1208	Ø90 dày 10.1mm	m		173.400	0.00
1209	Ø110 dày 12.3mm	m	nt	262.500	0.00
1210	Ø180 dày 20.1mm	m	nt	697.400	0.00
1211	Ø250 dày 27.9mm	m	nt	1.325.600	0.00
1212	Ø400 dày 44.7mm	m	nt	3.412.000	0.00
	Keo dán				
1213	15g	1 tuýp		2.800	0.00
1214	30g	1 tuýp		4.200	0.00
1215	50g	1 tuýp		6.500	0.00
1216	1000g	1 hộp		118.000	0.00
15.3	**Cty CP Nhựa Bình Minh (240 Hậu Giang , P.9, Q.6 - TP.HCM. ĐT: 08. 39690973 - 39694524)**				
	*** Ống uPVC**				
1217	Ø 21 (21 x 1,6mm, 15 bar)	m	BS 3505:1968	6.200	0.00
1218	Ø 21 (21 x 3mm, 29 bar)	m	nt	10.500	0.00
1219	Ø 27 (27 x 1,8mm, 12 bar)	m	nt	8.800	0.00
1220	Ø 27 (27 x 3mm, 22 bar)	m	nt	13.700	0.00
1221	Ø 34 (34 x 2,0mm, 12 bar)	m	nt	12.300	0.00
1222	Ø 34 (34 x 3,0mm, 20 bar)	m	nt	17.500	0.00
1223	Ø 42 (42 x 2,1mm, 9 bar)	m	nt	16.400	0.00
1224	Ø 42 (42 x 3,0mm, 15 bar)	m	nt	22.500	0.00
1225	Ø 49 (49 x 2,4mm, 9 bar)	m	nt	21.400	0.00
1226	Ø 49 (49 x 3,0mm, 13 bar)	m	nt	26.200	0.00
1227	Ø 60 (60 x 2,0mm, 6 bar)	m	nt	22.600	0.00
1228	Ø 60 (60 x 2,8mm, 9 bar)	m	nt	31.200	0.00
1229	Ø 60 (60 x 3,0mm, 10 bar)	m	nt	32.900	0.00
1230	Ø 90 (90 x 1,7mm,3 bar)	m	nt	28.800	0.00
1231	Ø 90 (90 x 3,0mm, 6 bar)	m	nt	49.300	0.00
1232	Ø 90 (90 x 3,8mm, 9 bar)	m	nt	63.200	0.00
1233	Ø 114 (114x3,2mm,5 bar)	m	nt	68.800	0.00
1234	Ø 114 (114x3,8mm, 6 bar)	m	nt	81.000	0.00
1235	Ø 114 (114x4,9mm, 9 bar)	m	nt	103.700	0.00
1236	Ø 130 (130x5mm, 8 bar)	m	nt	118.500	0.00
1237	Ø 168 (168x4,3mm,5 bar)	m	nt	135.800	0.00
1238	Ø 168 (168x7,3mm,9 bar)	m	nt	226.800	0.00
1239	Ø 220 (220x5,1mm,5 bar)	m	nt	210.200	0.00
1240	Ø 220 (220x8,7mm,9 bar)	m	nt	352.600	0.00
1241	Ø 63 (63 x 1,6mm, 5 bar)	m	ISO 4422:1990	21.400	0.00
1242	Ø 75 (75 x 1,5mm, 4 bar)	m	nt	24.200	0.00
1243	Ø 90 (90 x 1,5mm,3,2 bar)	m	nt	29.100	0.00
1244	Ø110(110x1,8mm,3,2 bar)	m	nt	41.800	0.00
1245	Ø 140 (140x4,1mm, 6 bar)	m	nt	116.300	0.00
1246	Ø 160 (160x4,0mm,4 bar)	m	nt	129.000	0.00
1247	Ø 200 (200x5,9mm, 6 bar)	m	nt	235.300	0.00
1248	Ø 225 (225x 6,6mm,6 bar)	m	nt	295.800	0.00
1249	Ø250 (250x7,3mm, 6 bar)	m	nt	363.700	0.00
1250	Ø 280 (280 x 8,2mm,6 bar)	m	nt	456.800	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1251	Ø315 (315x9,2mm, 6 bar)	m	nt	575.400	0.00
1252	Ø400 (400x11,7mm, 6 bar)	m	nt	924.100	0.00
1253	Ø355 (355x8,4mm, 6 bar)	m	ISO 4422:1996	596.100	0.00
1254	Ø450 (450x13,8mm, 8 bar)	m	nt	1.267.000	0.00
1255	Ø500 (500x15,3mm, 8 bar)	m	nt	1.559.500	0.00
1256	Ø560 (560x17,2mm, 8 bar)	m	nt	1.962.727	0.00
1257	Ø630 (630x19,3mm, 8 bar)	m	nt	2.478.100	0.00
1258	100x6,7mm 12bar (nối với ống gang)	m	CIOD AS 1477:2006	151.200	0.00
1259	150x9,7mm 12bar (nối với ống gang)	m		319.300	0.00
1260	200x9,7mm 10bar (nối với ống gang)	m	CIOD ISO 2531:1998	408.000	0.00
1261	200x11,4mm 12,5bar (nối với ống gang)	m		475.700	0.00
	Ống HDPE				
1262	Ø32 (32x2mm, 10 bar)	m	ISO 4427-2:2007	13.100	0.00
1263	Ø40 (40x2mm, 8 bar)	m		16.500	0.00
1264	Ø50 (50x3,7mm, 12,5 bar)	m	nt	37.000	0.00
1265	Ø63 (63x5,8mm, 16 bar)	m	nt	71.000	0.00
1266	Ø90 (90x10,1mm, 20 bar)	m	nt	172.300	0.00
1267	Ø110 (110x4,2mm, 6 bar)	m	nt	96.400	0.00
1268	Ø160 (160x6,2mm, 6 bar)	m	nt	205.600	0.00
1269	Ø250 (250x9,6mm, 6 bar)	m	ISO 4427-2:2007	494.300	0.00
1270	Ø315 (315x12,1mm, 6 bar)	m		785.500	0.00
1271	Ø110 (110x10mm, 16 bar)	m	nt	213.000	0.00
1272	Ø160 (160x14,6mm, 16 bar)	m	nt	452.100	0.00
1273	Ø250 (250x22,7mm, 16 bar)	m	nt	1.097.100	0.00
1274	Ø315 (315x28,6mm, 16 bar)	m	nt	1.741.000	0.00
1275	Ø1200 (1200x45,9mm, 6 bar)	m	nt	12.412.400	0.00
1276	Ø1200 (1200x88,2mm, 12,5 bar)	m	nt	22.924.600	0.00
	Ống gân PE thành đôi				
1277	110 không xẻ rãnh	m	EN 13476-3:2007	58.700	0.00
1278	160 không xẻ rãnh	m		127.900	0.00
1279	250 không xẻ rãnh	m		329.200	0.00
1280	315 không xẻ rãnh			493.700	0.00
1281	500 không xẻ rãnh	m	EN 13476-3:2007	978.200	0.00
1282	110 xẻ rãnh	m		73.500	0.00
1283	160 xẻ rãnh	m	nt	159.000	0.00
1284	250 xẻ rãnh	m	nt	409.400	0.00
1285	315 xẻ rãnh	m	nt	613.800	0.00
1286	500 xẻ rãnh	m	nt	1.222.800	0.00
	Ống PP-R				
1287	Ø20 (3,4mm, 20 bar)	m	DIN 8077:2008	29.000	0.00
1288	Ø25 (4,2mm, 20 bar)	m	nt	44.600	0.00
1289	Ø32 (5,4mm, 20 bar)	m	nt	72.800	0.00
1290	Ø40 (6,7mm, 20 bar)	m	nt	112.500	0.00
1291	Ø50 (4,6mm, 10 bar)	m	nt	106.800	0.00
1292	Ø63 (5,8mm, 10 bar)	m	nt	168.700	0.00
1293	Ø75 (6,8mm, 10 bar)	m	nt	285.000	0.00
1294	Ø90 (15mm, 20 bar)	m	nt	850.000	0.00
1295	Ø110 (10mm, 10 bar)	m	nt	897.000	0.00
1296	Ø160 (14,6mm, 10 bar)	m	nt	2.032.000	0.00
15.4	**Cty CP Nhựa Tân Tiến (27 Đồng Khởi, P.Bến Nghé, Q.1, TP. HCM. ĐT: 08. 38298922. 38275837**				

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
	*** Ống uPVC**				
1297	Ø 21 (21 x 1,6mm)	m	BS 3505:1968	6.150	0.00
1298	Ø 27 (27 x 1,8mm)	m	nt	8.750	0.00
1299	Ø 34 (34 x 2,0mm)	m	nt	12.250	0.00
1300	Ø 42 (42 x 2,4mm)	m	nt	18.400	0.00
1301	Ø 49 (49 x 3,0mm)	m	nt	27.300	0.00
1302	Ø 60 (60 x 2,0mm)	m	nt	22.550	0.00
1303	Ø 75 (75 x 3,6mm)	m	ISO 4422:1990	54.050	0.00
1304	Ø 90 (90x3,1mm)	m	BS 3505:1968	63.150	0.00
1305	Ø 110 (110x3,2mm)	m	ISO 4422:1990	72.000	0.00
1306	Ø 114 (114x4,9mm)	m	BS 3505:1968	103.600	0.00
1307	Ø 140 (140x4,1mm)	m	ISO 4422:1990	116.200	0.00
1308	Ø 160 (160x4,7mm)	m	ISO 4422:1990	151.000	0.00
1309	Ø 168 (168x7,3mm)	m	BS 3505:1968	226.700	0.00
1310	Ø220 (220x 8,7mm)	m	BS 3505:1968	352.500	0.00
1311	Ø225 (225x 6,6mm)	m	ISO 4422:1990	295.700	0.00
1312	Ø250 (250x 6,2mm)	m	ISO 4422:1990	305.200	0.00
1313	Ø280 (280x 6,9mm)	m	ISO 4422:1990	371.900	0.00
1314	Ø315 (315x 15,0mm)	m	ISO 4422:1990	912.400	0.00
1315	Ø400 (400x 11,7mm)	m	ISO 4422:1990	924.000	0.00
	*** Ống HDPE**				
1316	Ø25x2,3mm	m	ISO 4427:2007	11.500	0.00
1317	Ø32x2,4mm	m		15.500	0.00
1318	Ø40x3mm	m	nt	23.900	0.00
1319	Ø50x3,7mm	m	nt	37.000	0.00
1320	Ø63x3,8mm	m	nt	48.500	0.00
1321	Ø75x4,5mm	m	nt	68.400	0.00
1322	Ø90x5,4mm	m	nt	98.400	0.00
1323	Ø110x6,6mm	m	nt	146.400	0.00
1324	Ø125x7,4mm	m	nt	186.800	0.00
1325	Ø140x8,3mm	m	nt	234.500	0.00
1326	Ø160x7,7mm	m	nt	251.300	0.00
1327	Ø200x9,6mm	m	nt	391.300	0.00
1328	Ø225x10,8mm	m	nt	494.400	0.00
1329	Ø250x11,9mm	m	nt	605.100	0.00
1330	Ø280x13,4mm	m	nt	763.800	0.00
1331	Ø315x15mm	m	nt	959.900	0.00
1332	Ø355x16,9mm	m	nt	1.218.700	0.00
1333	Ø400x19,1mm	m	nt	1.554.100	0.00
1334	Ø450x21,5mm	m	nt	1.965.400	0.00
1335	Ø500x23,9mm	m	nt	2.497.600	0.00
1336	Ø560x26,7mm	m	nt	3.333.500	0.00
1337	Ø630x30,0mm	m	nt	4.211.100	0.00
15.5	**Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng Đc: Lô C1 CCN nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An Đt: 0723.779337 - 338 - 339; Fax: 0723.779408** **Nhà phân phối: Thanh Đồng 9A Lý Tự Trọng, quận Ninh Kiều, TPCT Đt: 07103.832538** **Chí Thanh 58E đường 3/2, phường Xuân Khánh, TPCT Đt: 07103.838697**				
	*** Ống uPVC**				
1338	Ø 21 (21 x 1,2mm)	m	TCVN 8491-2:2011	3.900	0.00
1339	Ø 27 (27 x 1,3mm)	m	nt	5.800	0.00
1340	Ø 34 (34 x 2,5mm)	m	nt	13.400	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1341	Ø 42 (42 x 2,4mm)	m	nt	16.900	0.00
1342	Ø 49 (49 x 3,5mm)	m	nt	25.400	0.00
1343	Ø 60 (60 x 2,3mm)	m	nt	22.400	0.00
1344	Ø 73 (73 x 1,8mm)	m	nt	21.600	0.00
1345	Ø 76 (76 x 2,2mm)	m	nt	27.600	0.00
1346	Ø 90 (90 x 2,6mm)	m	nt	39.800	0.00
1347	Ø 110 (110x3,0mm)	m	nt	56.800	0.00
1348	Ø 114 (114x3,2mm)	m	nt	61.800	0.00
1349	Ø 130 (130x3,5mm)	m	nt	82.700	0.00
1350	Ø 140 (140x6,7mm)	m	nt	163.600	0.00
1351	Ø 150 (150x4,5mm)	m	nt	118.900	0.00
1352	Ø 160 (160x4,7mm)	m	nt	127.300	0.00
1353	Ø 168 (168x3,5mm)	m	nt	109.000	0.00
1354	Ø200 (200x3,9mm)	m	nt	140.300	0.00
1355	Ø220 (220x 4,0mm)	m	nt	155.000	0.00
1356	Ø225 (225x 6,6mm)	m	nt	257.700	0.00
1357	Ø250 (250x 6,2mm)	m	nt	263.600	0.00
1358	Ø280 (280x 8,2mm)	m	nt	400.000	0.00
1359	Ø315 (315x 15,0mm)	m	nt	814.500	0.00
1360	Ø400 (400x 11,7mm)	m	nt	860.000	0.00
	*** Ống lọc (2m/cây)**				
1361	Ø42x1,7mm	m	nt	19.400	0.00
1362	Ø49x1,3mm	m	nt	19.300	0.00
1363	Ø60x1,7mm	m	nt	29.600	0.00
	*** Ống điện trắng (2,92m/cây)**				
1364	Ø16x1,5mm	m	nt	3.600	0.00
1365	Ø20x1,6mm	m	nt	4.700	0.00
1366	Ø25x1,6mm	m	nt	7.000	0.00
1367	Ø32x1,7mm	m	nt	8.600	0.00
	***Ống nong JOINT (6m/cây)**		ASTM 2241		
1368	Ø90x5,0mm	m	nt	90.500	0.00
1369	Ø114x7,0mm	m	nt	163.600	0.00
1370	Ø140x6,7mm	m	nt	196.400	0.00
1371	Ø160x7,7mm	m	nt	307.300	0.00
1372	Ø168x7,0mm	m	nt	245.400	0.00
1373	Ø200x7,7mm	m	nt	321.800	0.00
1374	Ø220x6,5mm	m	nt	289.000	0.00
1375	Ø250x11,9mm	m	nt	640.900	0.00
1376	Ø280x10,7mm	m	nt	732.700	0.00
1377	Ø315x12,1mm	m	nt	1.100.000	0.00
	***Ống uPVC hệ CIOD (6m/cây)**		AS/NZN 1477:1996		
1378	Ø121x6,7mm	m	nt	146.900	0.00
1379	Ø177x9,7mm	m	nt	312.400	0.00
	***Keo dán**				
1380	Keo dán 10gr	Tuýp		1.500	0.00
1381	Keo dán 100gr	Tuýp		8.400	0.00
1382	Keo dán 300gr	Lon		29.000	0.00
1383	Keo dán 500gr	Lon		45.400	0.00
15.6	**CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101). Giá bán tại TP.Cần Thơ.**				

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1384	Ống nhựa nong trơn Ø21x1.6mm	m	BS 3505:1968	6.200	0.00
1385	Ống nhựa nong trơn Ø27x1.8mm	m		8.800	0.00
1386	Ống nhựa nong trơn Ø34x2.0mm	m	nt	12.300	0.00
1387	Ống nhựa nong trơn Ø34x3.0mm	m	nt	17.500	0.00
1388	Ống nhựa nong trơn Ø42x2.1mm	m	nt	16.400	0.00
1389	Ống nhựa nong trơn Ø49x2.4mm	m	nt	21.400	0.00
1390	Ống nhựa nong trơn Ø60x2.0mm	m	nt	22.500	0.00
1391	Ống nhựa nong trơn Ø60x2.5mm	m	nt	27.300	0.00
1392	Ống nhựa nong trơn Ø60x3.0mm	m	nt	32.900	0.00
1393	Ống nhựa nong trơn Ø63x2.5mm	m	nt	29.200	0.00
1394	Ống nhựa nong trơn Ø63x3.0mm	m	nt	37.700	0.00
1395	Ống nhựa nong trơn Ø90x2.9mm	m	nt	48.800	0.00
1396	Ống nhựa nong trơn Ø90x3.0mm	m	nt	49.300	0.00
1397	Ống nhựa nong trơn Ø90x3.8mm	m	nt	63.200	0.00
1398	Ống nhựa nong trơn Ø90x4.0mm	m	nt	64.500	0.00
1399	Ống nhựa nong trơn Ø114x3.2mm	m	nt	68.800	0.00
1400	Ống nhựa nong trơn Ø114x3.5mm	m	nt	71.400	0.00
1401	Ống nhựa nong trơn Ø140x4.1mm	m	nt	116.300	0.00
1402	Ống nhựa nong trơn Ø140x5.0mm	m	nt	137.500	0.00
1403	Ống nhựa nong trơn Ø160x6.2mm	m	nt	194.700	0.00
1404	Ống nhựa nong trơn Ø200x5.9mm	m	nt	234.200	0.00
1405	Ống nhựa nong trơn Ø200x6.2mm	m	nt	245.200	0.00
1406	Ống nhựa nong trơn Ø220x5.1mm	m	nt	210.200	0.00
1407	Ống nhựa nong trơn Ø250x7.3mm	m	nt	363.600	0.00
1408	Ống nhựa nong trơn Ø280x8.2mm	m	nt	456.700	0.00
1409	Ống nhựa nong trơn Ø315x9.2mm	m	nt	575.400	0.00
1410	Ống nhựa nong trơn Ø400x11.7mm	m	nt	924.000	0.00
1411	Ống nhựa nong trơn Ø450x13.8mm	m	nt	1.267.000	0.00
1412	Ống nhựa nong trơn Ø500x15.3mm	m	nt	1.559.500	0.00
1413	Ống nhựa nong trơn Ø500x19.1mm	m	nt	1.880.000	0.00
1414	Ống nhựa nong trơn Ø560x17.2mm	m	nt	1.963.500	0.00
1415	Ống nhựa nong trơn Ø630x19.3mm	m	nt	2.478.000	0.00
1416	Keo dán 25gr	Tuýp		3.600	0.00
1417	Keo dán 100gr	Tuýp		11.500	0.00
1418	Keo dán 500gr	Lon		54.100	0.00
1419	Keo dán 1 Kg	Lon		91.700	0.00
15.7	**Công ty Cổ phần Nhựa STROMAN (ĐC: Lô B1, Đường số 1, KCN Đức Hòa III - Tập đoàn Tân Á Đại Thành, ấp Đức Hạnh 2, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. ĐT: 0283.9714338 - Fax: 0283.9714338). Giá bán tại TP.Cần Thơ.**				
	Ống nhựa PP-R STROMAN				
1420	Ống nhựa Ø20x1.9mm PN10	m	DIN 8078:2008	18.100	0.00
1421	Ống nhựa Ø32x2.9mm PN10	m	nt	43.600	0.00
1422	Ống nhựa Ø63x5.8mm PN10	m	nt	154.091	0.00
1423	Ống nhựa Ø90x8.2mm PN10	m	nt	312.000	0.00
1424	Ống nhựa Ø110x10mm PN10	m	nt	499.273	0.00
1425	Ống nhựa Ø125x11.4mm PN10	m	nt	618.636	0.00
1426	Ống nhựa Ø160x14.6mm PN10	m	nt	1.039.091	0.00
1427	Ống nhựa Ø20x3.4mm PN20	m	nt	26.364	0.00
1428	Ống nhựa Ø25x4.2mm PN20	m	nt	46.091	0.00
1429	Ống nhựa Ø40x6.7mm PN20	m	nt	105.182	0.00
1430	Ống nhựa Ø50x8.3mm PN20	m	nt	163.364	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1431	Ống nhựa Ø75x12.5mm PN20	m	nt	359.091	0.00
1432	Ống nhựa Ø90x15mm PN20	m	nt	532.636	0.00
1433	Ống nhựa Ø125x20.8mm PN20	m	nt	1.011.364	0.00
1434	Ống nhựa Ø140x23.3mm PN20	m	nt	1.282.273	0.00
	Ống nhựa HDPE-PE 100				
1435	Ống nhựa Ø20x1.6mm PN12.5		ISO 4427:2007	7.000	0.00
1436	Ống nhựa Ø25x1.6mm PN10		nt	8.900	0.00
1437	Ống nhựa Ø32x2.4mm PN12.5		nt	15.455	0.00
1438	Ống nhựa Ø40x3.0mm PN12.5		nt	24.091	0.00
1439	Ống nhựa Ø50x3.0mm PN10		nt	30.545	0.00
1440	Ống nhựa Ø63x3.8mm PN10		nt	48.636	0.00
1441	Ống nhựa Ø75x5.6mm PN12.5		nt	84.091	0.00
1442	Ống nhựa Ø90x4.3mm PN8		nt	81.000	0.00
1443	Ống nhựa Ø110x5.3mm PN8		nt	120.455	0.00
1444	Ống nhựa Ø110x8.1mm PN12.5		nt	178.636	0.00
1445	Ống nhựa Ø125x4.8mm PN6		nt	125.000	0.00
1446	Ống nhựa Ø140x6.7mm PN8		nt	192.455	0.00
1447	Ống nhựa Ø160x7.7mm PN8		nt	253.273	0.00
1448	Ống nhựa Ø180x8.6mm PN8		nt	318.091	0.00
1449	Ống nhựa Ø200x11.9mm PN10		nt	483.727	0.00
1450	Ống nhựa Ø225x13.4mm PN10		nt	606.182	0.00
1451	Ống nhựa Ø250x18.4mm PN12.5		nt	909.000	0.00
1452	Ống nhựa Ø280x16.6mm PN10		nt	933.636	0.00
1453	Ống nhựa Ø315x12.1mm PN6		nt	787.727	0.00
	Ống nhựa uPVC STROMAN				
1454	Ống nhựa Ø21x1.4mm PN13		BS 3505-3:1968	5.300	0.00
1455	Ống nhựa Ø27x1.8mm PN12		nt	8.800	0.00
1456	Ống nhựa Ø34x3.0mm PN20		nt	17.400	0.00
1457	Ống nhựa Ø42x2.1mm PN9		nt	16.300	0.00
1458	Ống nhựa Ø49x2.4mm PN9		nt	21.300	0.00
1459	Ống nhựa Ø60x2.0mm PN6		nt	22.500	0.00
1460	Ống nhựa Ø76x3.0mm PN8		nt	41.100	0.00
1461	Ống nhựa Ø90x2.6mm PN5		nt	42.100	0.00
1462	Ống nhựa Ø114x2.6mm PN4		nt	56.500	0.00
1463	Ống nhựa Ø130x4.0mm PN6		nt	91.100	0.00
1464	Ống nhựa Ø168x5.0mm PN6		nt	162.000	0.00
1465	Ống nhựa Ø220x6.6mm PN6		nt	270.000	0.00
	Ống nhựa uPVC STROMAN				
1466	Ống nhựa Ø75x2.9mm PN8	m	ISO 1452-2:2009	44.300	0.00
1467	Ống nhựa Ø90x2.7mm PN6	m	nt	50.200	0.00
1468	Ống nhựa Ø110x5.3mm PN10	m	nt	114.700	0.00
1469	Ống nhựa Ø125x4.8mm PN8	m	nt	119.500	0.00
1470	Ống nhựa Ø140x3.0mm PN4	m	nt	75.500	0.00
1471	Ống nhựa Ø160x7.7mm PN10	m	nt	240.000	0.00
1472	Ống nhựa Ø200x4.9mm PN5	m	nt	189.600	0.00
1473	Ống nhựa Ø225x6.6mm PN6	m	nt	295.800	0.00
1474	Ống nhựa Ø250x7.7mm PN6.3	m	nt	378.000	0.00
1475	Ống nhựa Ø280x10.7mm PN8	m	nt	587.100	0.00
1476	Ống nhựa Ø315x15.0mm PN10	m	nt	912.500	0.00
1477	Ống nhựa Ø355x15.0mm PN10	m	nt	944.200	0.00
1478	Ống nhựa Ø400x15.3mm PN8	m	nt	1.202.000	0.00

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)					
	CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)				
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn		250.000	

Công thức tính của cột [5] = $\frac{\text{(Giá tháng sau - Giá tháng trước) \%}}{\text{Giá tháng trước}}$

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: *02923.817961* - Fax: *02923.827839* ; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

LẬP BẢNG CHUYÊN VIÊN	KIỂM TRA PHÒNG KT&VLXD	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
(Đã ký)	**(Đã ký)**	Ký bởi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ Email: soxd@cantho.gov.vn Cơ quan: UBND thành phố Cần Thơ Thời gian
Dương Hoàng Yến	**Lê Thanh Phú Giang**	**Tạ Chí Nhân**

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, P.KT&VLXD$_{HY}$.